

(4) Ruột thủy tinh của phích chân không hoặc các loại bình chân không khác, ngoài những loại được biến đổi bởi lớp phủ hay bất kỳ loại vỏ bảo vệ nào khác (hoàn toàn hay một phần) vào phích chân không hoặc các loại bình chân không khác thuộc **nhóm 96.17**. Phần bên trong của các sản phẩm thuộc nhóm này thường được làm bằng thủy tinh thông thường hoặc thủy tinh với một hệ số mở rộng thấp. Chúng thường có dạng như hình trụ với thành kép phía bên trong được mạ bạc hoặc vàng. Không gian giữa các lớp gần như là bị rút hết không khí và được bịt kín. Nhóm này chỉ bao gồm ruột thủy tinh bên trong. Chúng có thể là dạng hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn chỉnh và có thể có hay không có thiết bị chắn hay tấm chắn khác (có được lắp vào cùng hay không)

(5) Các sản phẩm khác như các phao cho lưới đánh cá, tay nắm và tay cầm cho cửa ra vào, xích thùng,..., bình đựng chất màu nước, các đồ gá lắp cho lồng chim (các máng uống hoặc máng cho ăn,...), các bình trưng bày cho các cửa hàng, ống nhỏ giọt, đèn cồn trừ những loại thuộc nhóm 70.17, các cốc đế dùng cho các chân đàn piano hoặc đồ đạc, các panen hoàn thiện và các hoa văn trang trí khác được làm từ khối khảm bằng thủy tinh, có hoặc không có khung, phao cứu hộ và đai cứu hộ.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Tay nắm, tay cầm và các dạng tương tự bằng thủy tinh dùng cho ô và các ba toong (**nhóm 66.03**).

(b) Vật cách điện và các phụ tùng bằng vật liệu cách điện thuộc **nhóm 85.46** hoặc **85.47**.

(c) Các dụng cụ, thiết bị và các sản phẩm khác thuộc **Chương 90**.

(d) Các sản phẩm thuộc **Chương 91** (ví dụ: vỏ đồng hồ bằng thủy tinh, trừ các vật phủ chỉ để bảo vệ)

(e) Nhạc cụ và các bộ phận, phụ tùng của chúng, thuộc **Chương 92** (ví dụ: âm thoa bằng ôxít silic nấu chảy)

(f) Đồ nội thất bằng thủy tinh và các bộ phận của chúng (**Chương 94**).

(g) Đồ chơi, thiết bị trò chơi trò giải trí, đồ trang trí cây thông Nôen, các vật dụng cần thiết cho câu cá và đi săn và các sản phẩm thủy tinh khác thuộc **Chương 95**.

(h) Các sản phẩm thủy tinh thuộc **Chương 96** (ví dụ khuy áo, quần bút máy, quần bút chì, đầu ngòi bút, bật lửa, bình xịt nước thơm, bình cách nhiệt chân không (phích) và các loại bình chân không khác, đầy đủ).

(ij) Đồ cổ, là sản phẩm có tuổi thọ trên 100 năm (**nhóm 97.06**).

(4) Glass inners for vacuum flasks or for any other type of vacuum vessels, other than those transformed by a casing or any other kind of protective envelope (complete or partial) into vacuum flasks or other vacuum vessels of **heading 96.17**. The inners of this heading are normally made of ordinary glass, or of glass with a low coefficient of expansion. They are generally more or less cylindrical and have double walls whose interior is silvered or gilded. The space between the walls is exhausted and the walls are then sealed. This heading covers only the glass inners. These may be finished or unfinished, and may be with or without stoppers or other closures (whether or not fitted).

(5) Miscellaneous articles such as floats for fishing nets; knobs and handles for doors, cistern chains, etc.; pots for water colours; accessories for bird-cages (feeding or drinking troughs, etc.); display bottles for shops; dropping-tubes, spirit burners **other than those of heading 70.17**, base cups for piano or furniture feet; finished panels and other decorative motifs made from glass mosaic cubes, whether or not framed; life-buoys and life-belts.

The heading also **excludes**:

(a) Glass knobs, handles and the like, for umbrellas and walking-sticks (heading **66.03**).

(b) Insulators and fittings of insulating material of heading **85.46** or **85.47**.

(c) Instruments, appliances and other articles of **Chapter 90**.

(d) Articles of **Chapter 91** (e.g., glass clock cases, other than merely protective covers).

(e) Musical instruments, and parts and accessories therefor, of **Chapter 92** (e.g., tuning forks of fused silica).

(f) Glass furniture, and parts thereof clearly recognisable as such (**Chapter 94**).

(g) Toys, games, Christmas tree decorations, fishing or hunting requisites and other glass articles of **Chapter 95**.

(h) Glass articles of **Chapter 96** (e.g., buttons; pen-holders; pencil-holders; pen nibs; lighters; scent sprays; vacuum flasks and other vacuum vessels, complete).

(ij) Antiques, being articles of an age exceeding 100 years (**heading 97.06**).

PHẦN XIV

NGỌC TRAI TỰ NHIÊN HOẶC NUÔI CÂY, ĐÁ QUÝ HOẶC ĐÁ BÁN QUÝ, KIM LOẠI QUÝ, KIM LOẠI ĐƯỢC ĐÁT PHỦ KIM LOẠI QUÝ, VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG; ĐỒ TRANG SỨC LÀM BẰNG CHẤT LIỆU KHÁC; TIỀN KIM LOẠI

SECTION XIV

NATURAL OR CULTURED PEARLS, PRECIOUS OR SEMI-PRECIOUS STONES, PRECIOUS METALS, METALS CLAD WITH PRECIOUS METAL, AND ARTICLES THEREOF; IMITATION JEWELLERY; COIN

Chương 71

Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại

Chú giải

1.- Theo Chú giải 1 (A) của Phần VI và loại trừ những sản phẩm được liệt kê ở các mục dưới đây, thì tất cả các sản phẩm gồm toàn bộ hoặc từng phần bằng:

(a) Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy hoặc bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo), hoặc

(b) Kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý, được phân loại trong Chương này.

2.- (A) Nhóm 71.13, 71.14 và 71.15 không bao gồm các sản phẩm mà trong đó kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý chỉ đóng vai trò như là thành phần phụ, chẳng hạn như các đồ đính kèm hoặc đồ trang trí phụ (ví dụ, chữ lồng, đai và viền), và mục (b) của Chú giải trên không áp dụng cho các sản phẩm này.

(B) Nhóm 71.16 không bao gồm các sản phẩm có chứa kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý (trừ khi chúng được coi như là thành phần phụ).

3.- Chương này không bao gồm:

(a) Hỗn hống của kim loại quý, hoặc kim loại quý dạng keo (nhóm 28.43);

(b) Vật liệu khâu vô trùng trong phẫu thuật, các chất hàn răng hoặc các hàng hóa khác thuộc Chương 30;

(c) Các sản phẩm thuộc Chương 32 (ví dụ, các chất bóng);

(d) Các chất xúc tác có nền (nhóm 38.15);

(e) Các sản phẩm thuộc nhóm 42.02 hoặc 42.03 ghi trong Chú giải 3 (B) của Chương 42;

(f) Các sản phẩm thuộc nhóm 43.03 hoặc 43.04;

(g) Hàng hóa thuộc Phần XI (nguyên liệu dệt và các sản phẩm dệt);

(h) Giày dép, mũ và các vật đội đầu khác hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 64 hoặc 65;

(ij) Ô dù, batoong, gậy chống hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 66;

(k) Những sản phẩm dùng để mài mòn thuộc nhóm 68.04 hoặc 68.05 hoặc Chương 82, có chứa bụi hoặc bột đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên hoặc tổng hợp); các sản phẩm thuộc Chương 82 có bộ phận làm việc bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo); máy móc, các thiết bị cơ khí hoặc hàng điện tử, hoặc các bộ phận của chúng, thuộc Phần XVI. Tuy nhiên, các sản phẩm và các bộ phận của chúng, toàn bộ bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) vẫn được phân loại trong Chương này, trừ đá saphia và kim cương đã được gia công nhưng chưa được gắn dùng cho đầu kim máy hát (nhóm 85.22);

Chapter 71

Natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones, precious metals, metals clad with precious metal, and articles thereof; imitation jewellery; coin

Notes

1.- Subject to Note 1 (A) to Section VI and except as provided below, all articles consisting wholly or partly:

(a) Of natural or cultured pearls or of precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed), or

(b) Of precious metal or of metal clad with precious metal, are to be classified in this Chapter.

2.- (A) Headings 71.13, 71.14 and 71.15 do not cover articles in which precious metal or metal clad with precious metal is present as minor constituents only, such as minor fittings or minor ornamentation (for example, monograms, ferrules and rims), and paragraph (b) of the foregoing Note does not apply to such articles.

(B) Heading 71.16 does not cover articles containing precious metal or metal clad with precious metal (other than as minor constituents).

3.- This Chapter does not cover:

(a) Amalgams of precious metal, or colloidal precious metal (heading 28.43);

(b) Sterile surgical suture materials, dental fillings or other goods of Chapter 30;

(c) Goods of Chapter 32 (for example, lustres);

(d) Supported catalysts (heading 38.15);

(e) Articles of heading 42.02 or 42.03 referred to in Note 3 (B) to Chapter 42;

(f) Articles of heading 43.03 or 43.04;

(g) Goods of Section XI (textiles and textile articles);

(h) Footwear, headgear or other articles of Chapter 64 or 65;

(ij) Umbrellas, walking-sticks or other articles of Chapter 66;

(k) Abrasive goods of heading 68.04 or 68.05 or Chapter 82, containing dust or powder of precious or semi-precious stones (natural or synthetic); articles of Chapter 82 with a working part of precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed); machinery, mechanical appliances or electrical goods, or parts thereof, of Section XVI. However, articles and parts thereof, wholly of precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed) remain classified in this Chapter, except unmounted worked sapphires and diamonds for styli (heading 85.22);

- (l) Các sản phẩm thuộc Chương 90, 91 hoặc 92 (dụng cụ khoa học, đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân, nhạc cụ);
- (m) Vũ khí hoặc các bộ phận của chúng (thuộc Chương 93);
- (n) Các sản phẩm ghi trong Chú giải 2 của Chương 95;
- (o) Các sản phẩm được phân loại trong Chương 96 theo Chú giải 4 của Chương đó; hoặc
- (p) Các tác phẩm điêu khắc hoặc tượng tạc nguyên bản (nhóm 97.03), đồ sưu tập (nhóm 97.05) hoặc đồ cổ trên 100 năm tuổi (nhóm 97.06), trừ ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy hoặc đá quý hoặc đá bán quý.
- 4.- (A) Khái niệm "kim loại quý" nghĩa là bạc, vàng và bạch kim.
- (B) Khái niệm "bạch kim" nghĩa là platin, iridi, osmi, palladi, rodi và rutheni.
- (C) Khái niệm "đá quý hoặc đá bán quý" không bao gồm bất cứ một loại nào đã được ghi trong Chú giải 2(b) của Chương 96.
- 5.- Theo mục đích của Chương này, hợp kim bất kỳ (kể cả hỗn hợp thiêu kết và hợp chất liên kết kim loại) có chứa kim loại quý được xem như là một hợp kim của kim loại quý nếu kim loại quý đó cấu thành bằng 2% tính theo khối lượng của hợp kim. Các hợp kim của kim loại quý được phân loại theo các quy tắc sau:
- (a) Một hợp kim có chứa 2% trở lên, tính theo khối lượng, là bạch kim thì được coi là một hợp kim của bạch kim;
- (b) Một hợp kim có chứa 2% trở lên, tính theo khối lượng, là vàng, nhưng không có bạch kim, hoặc có dưới 2% tính theo khối lượng, là bạch kim, thì được coi là hợp kim vàng;
- (c) Các hợp kim khác chứa 2% trở lên, tính theo khối lượng, là bạc thì được coi là hợp kim bạc.
- 6.- Trong Danh mục này, trừ khi có yêu cầu khác, khi đề cập đến kim loại quý hoặc bất kỳ một kim loại quý cụ thể cần đề cập đến cả các hợp kim đã được coi như hợp kim của kim loại quý hoặc của kim loại quý cụ thể đó theo quy định đã nêu trong Chú giải 5 trên đây, nhưng không áp dụng với kim loại được dát phủ kim loại quý hoặc kim loại cơ bản hoặc phi kim loại dát phủ kim loại quý.
- 7.- Trong toàn bộ Danh mục này khái niệm "kim loại được dát phủ kim loại quý" có nghĩa là vật liệu có nền là kim loại mà trên một mặt hoặc nhiều mặt của kim loại đó được phủ kim loại quý bằng cách hàn thiếc, hàn hơi, hàn điện, cán nóng hoặc các phương pháp bọc phủ cơ khí tương tự. Trừ khi có yêu cầu khác, thuật ngữ này cũng bao gồm kim loại cơ bản được khảm dát kim loại quý.
- 8.- Theo Chú giải 1(A) Phần VI, các hàng hóa giống như mô tả của nhóm 71.12 được phân loại vào nhóm đó và không được xếp vào nhóm nào khác của Danh mục.
- (l) Articles of Chapter 90, 91 or 92 (scientific instruments, clocks and watches, musical instruments);
- (m) Arms or parts thereof (Chapter 93);
- (n) Articles covered by Note 2 to Chapter 95;
- (o) Articles classified in Chapter 96 by virtue of Note 4 to that Chapter; or
- (p) Original sculptures or statuary (heading 97.03), collectors' pieces (heading 97.05) or antiques of an age exceeding one hundred years (heading 97.06), other than natural or cultured pearls or precious or semi-precious stones.
- 4.- (A) The expression "precious metal" means silver, gold and platinum.
- (B) The expression "platinum" means platinum, iridium, osmium, palladium, rhodium and ruthenium.
- (C) The expression "precious or semi-precious stones" does not include any of the substances specified in Note 2 (b) to Chapter 96.
- 5.- For the purposes of this Chapter, any alloy (including a sintered mixture and an inter-metallic compound) containing precious metal is to be treated as an alloy of precious metal if any one precious metal constitutes as much as 2%, by weight, of the alloy. Alloys of precious metal are to be classified according to the following rules:
- (a) An alloy containing 2% or more, by weight, of platinum is to be treated as an alloy of platinum;
- (b) An alloy containing 2% or more, by weight, of gold but no platinum, or less than 2%, by weight, of platinum, is to be treated as an alloy of gold;
- (c) Other alloys containing 2% or more, by weight, of silver are to be treated as alloys of silver.
- 6.- Except where the context otherwise requires, any reference in the Nomenclature to precious metal or to any particular precious metal includes a reference to alloys treated as alloys of precious metal or of the particular metal in accordance with the rules in Note 5 above, but not to metal clad with precious metal or to base metal or non-metals plated with precious metal.
- 7.- Throughout the Nomenclature the expression "metal clad with precious metal" means material made with a base of metal upon one or more surfaces of which there is affixed by soldering, brazing, welding, hot-rolling or similar mechanical means a covering of precious metal. Except where the context otherwise requires, the expression also covers base metal inlaid with precious metal.
- 8.- Subject to Note 1 (A) to Section VI, goods answering to a description in heading 71.12 are to be classified in that heading and in no other heading of the Nomenclature.

9.- Theo mục đích của nhóm 71.13, khái niệm "đồ trang sức" có nghĩa là:

(a) Các đồ vật nhỏ để trang sức cá nhân (ví dụ, nhẫn, vòng đeo tay, dây chuyền, trâm cài, hoa tai, dây đồng hồ, dây đeo đồng hồ bỏ túi, mặt dây chuyền, ghim cài cà vạt, khuy cài cổ tay áo, khuy cúc khác, huy chương và phù hiệu tôn giáo hoặc huy chương và phù hiệu khác); và

(b) Các sản phẩm sử dụng cho mục đích cá nhân loại thường bỏ túi, để trong túi xách tay hoặc mang trên người (ví dụ, hộp đựng thuốc lá điếu hoặc hộp đựng xì-gà, hộp đựng thuốc lá bột, hộp đựng kẹo cao su hoặc hộp đựng thuốc viên, hộp phấn, ví tay có dây hoặc chuỗi tràng hạt).

Các sản phẩm này có thể được kết hợp hoặc là một bộ, ví dụ, với ngọc trai tự nhiên hoặc ngọc trai nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, mai rùa, xà cừ, ngà, vỏ phách tự nhiên hoặc tái tạo, hạt huyền hoặc san hô.

10.- Theo mục đích của nhóm 71.14, khái niệm "đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc" kể cả các sản phẩm như các đồ vật trang trí, bộ đồ ăn, đồ vệ sinh, đồ dùng của người hút thuốc và các sản phẩm khác sử dụng trong gia đình, văn phòng hoặc tôn giáo.

11.- Theo mục đích của nhóm 71.17, khái niệm "đồ trang sức làm bằng chất liệu khác" có nghĩa là các sản phẩm trang sức như đã mô tả trong nội dung của mục (a) Chú giải 9 ở trên (nhưng không kể các loại khuy cài hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 96.06, hoặc lược chải, trâm cài tóc hoặc các loại tương tự, hoặc ghim cài tóc, thuộc nhóm 96.15), không gắn ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) cũng không gắn kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý (trừ trường hợp tráng mạ hoặc chỉ là thành phần phụ).

Chú giải phân nhóm

1.- Theo mục đích của các phân nhóm 7106.10, 7108.11, 7110.11, 7110.21, 7110.31 và 7110.41, khái niệm "bột" và "dạng bột" có nghĩa là các sản phẩm có 90% trở lên tính theo khối lượng lọt qua rây (sàng) có đường kính mắt rây (sàng) 0,5 mm.

2.- Mặc dù đã quy định trong Chú giải 4 (B) của Chương này, nhưng theo các phân nhóm 7110.11 và 7110.19, khái niệm "bạch kim" không bao gồm iridi, osmi, paladi, rodi hoặc rutheni.

3.- Theo phân loại các hợp kim trong các phân nhóm của nhóm 71.10, mỗi hợp kim được phân loại theo kim loại, bạch kim, paladi, rodi, iridi, osmi hoặc rutheni có hàm lượng trội hơn so với mỗi kim loại khác.

TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm:

(1) Trong các nhóm từ 71.01 đến 71.04, ngọc trai tự nhiên hoặc nhân tạo, kim cương, các loại đá quý hoặc đá bán quý khác (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo), ngọc trai thô hoặc ngọc trai thô, nhưng chưa được gắn, nạm dát hoặc khâu chuỗi; trong nhóm 71.05, phế liệu từ quá trình gia công các loại đá cũng nằm trong nhóm này.

9.- For the purposes of heading 71.13, the expression "articles of jewellery" means:

(a) Any small objects of personal adornment (for example, rings, bracelets, necklaces, brooches, ear-rings, watch-chains, fobs, pendants, tie-pins, cuff-links, dress-studs, religious or other medals and insignia); and

(b) Articles of personal use of a kind normally carried in the pocket, in the handbag or on the person (for example, cigar or cigarette cases, snuff boxes, cachou or pill boxes, powder boxes, chain purses or prayer beads).

These articles may be combined or set, for example, with natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones, synthetic or reconstructed precious or semi-precious stones, tortoise shell, mother-of-pearl, ivory, natural or reconstituted amber, jet or coral.

10.- For the purposes of heading 71.14, the expression "articles of goldsmiths' or silversmiths' wares" includes such articles as ornaments, tableware, toilet-ware, smokers' requisites and other articles of household, office or religious use.

11.- For the purposes of heading 71.17, the expression "imitation jewellery" means articles of jewellery within the meaning of paragraph (a) of Note 9 above (but not including buttons or other articles of heading 96.06, or dress-combs, hair-slides or the like, or hairpins, of heading 96.15), not incorporating natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed) nor (except as plating or as minor constituents) precious metal or metal clad with precious metal.

Subheading Notes

1.- For the purposes of subheadings 7106.10, 7108.11, 7110.11, 7110.21, 7110.31 and 7110.41, the expressions "powder" and "in powder form" mean products of which 90% or more by weight passes through a sieve having a mesh aperture of 0.5 mm.

2.- Notwithstanding the provisions of Chapter Note 4 (B), for the purposes of subheadings 7110.11 and 7110.19, the expression "platinum" does not include iridium, osmium, palladium, rhodium or ruthenium.

3.- For the classification of alloys in the subheadings of heading 71.10, each alloy is to be classified with that metal, platinum, palladium, rhodium, iridium, osmium or ruthenium which predominates by weight over each other of these metals.

GENERAL

This Chapter includes:

(1) In headings 71.01 to 71.04, natural or cultured pearls, diamonds, other precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed), unworked or worked, but not mounted, set or strung; also, in heading 71.05, certain waste resulting from the working of these stones.

(2) Trong các nhóm từ 71.06 đến 71.11, các kim loại quý và kim loại được phủ kim loại quý, chưa được gia công, bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột, nhưng chưa đạt tới mức của các sản phẩm được phân loại trong phân Chương III, và trong nhóm 71.12, phế liệu và phế thải của kim loại quý hoặc kim loại được phủ kim loại quý, và phế liệu và phế thải chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý, của một loại chủ yếu được sử dụng để thu lại kim loại quý.

Theo Chú giải 4 của Chương này, khái niệm "kim loại quý" có nghĩa là bạc, vàng và bạch kim. cần chú ý rằng thuật ngữ "platinum" cũng bao gồm iridi (Ir), osmi (Os), paladi (Pd), rodi (Rh) và ruteni (Ru).

Theo Chú giải 5 của chương này, các hợp kim (**trừ các hỗn hợp - nhóm 28.43**) có chứa các kim loại quý thì được phân loại như sau:

(A) **Là hợp kim bạch kim** - nếu chứa 2% trọng lượng trở lên là bạch kim.

(B) **Là hợp kim vàng**, nếu chứa 2% trọng lượng trở lên là vàng, nhưng không có bạch kim hoặc dưới 2% trọng lượng là bạch kim.

(C) **Là hợp kim bạc**, nếu các hợp kim khác có chứa 2% trọng lượng trở lên là bạc.

(D) **Là hợp kim kim loại cơ bản (phần XV)** - tất cả các hợp kim có chứa dưới 2% trọng lượng là bạch kim và dưới 2% trọng lượng là vàng và dưới 2% trọng lượng là bạc.

Theo Chú giải 6 của Chương này, trừ khi có các yêu cầu khác, khi tham chiếu tới kim loại quý thì cũng phải tham chiếu cả các hợp kim của nó như được nhắc đến ở mục (A), (B) và (C) trên đây, nhưng **không** áp dụng với kim loại được phủ kim loại quý, và cũng **không** tham chiếu đến các kim loại cơ bản hoặc phi kim loại có mạ bạc, vàng hoặc bạch kim.

Theo Chú giải 7 của Chương này, khái niệm "kim loại được phủ kim loại quý" có nghĩa là các vật liệu được làm từ kim loại cơ bản. Trên một hoặc nhiều mặt của kim loại đó được phủ một lớp kim loại quý có độ dày tùy ý bằng cách hàn thiếc, hàn đồng thau, hàn hơi, hàn điện, cán nóng hoặc các phương pháp cơ khí tương tự.

Các tấm và tấm mỏng, các thanh,... bằng kim loại mạ kim loại quý thường được chế tạo bằng cách phủ kim loại quý lên một hoặc cả hai mặt kim loại nền, "hàn" hai kim loại với nhau và sau đó cán chúng.

Dây thép mạ kim loại quý thu được bằng cách lồng một lõi kim loại cơ bản vào trong một ống kim loại quý, sau đó "hàn" hai kim loại đó với nhau và sau đó kéo chúng qua một khuôn kéo dây.

Trừ khi có yêu cầu khác, các sản phẩm kim loại cơ bản được dát khảm kim loại quý cũng được phân loại như các sản phẩm kim loại mạ kim loại quý (ví dụ: các tấm đồng được dát khảm các dải bạc để sử dụng trong công nghiệp điện, và sản phẩm được gọi là gia công kiểu Damas thép dát các dải hoặc các sợi đã được rèn)

(2) In headings 71.06 to 71.11, precious metals and metals clad with precious metal, unwrought, semi-manufactured, or in powder form, but not having reached the stage of articles classified in sub-Chapter III, and in heading 71.12, waste and scrap of precious metal or metal clad with precious metal, and waste and scrap containing precious metal or precious metal compounds, of a kind used principally for the recovery of precious metal.

Under Note 4 to this Chapter, the expression "precious metal" means silver, gold and platinum. It should be noted that the term "platinum" also covers iridium, osmium, palladium, rhodium and ruthenium.

Under Note 5 to this Chapter, alloys (**other than amalgams - heading 28.43**) containing precious metals are classified as follows:

(A) **As platinum** - if containing 2 % or more, by weight, of platinum.

(B) **As gold** - if containing 2 % or more, by weight, of gold, but no platinum or less than 2 % of platinum.

(C) **As silver** - other alloys containing 2 % or more, by weight, of silver.

(D) **As base metals (Section XV)** - all alloys containing less than 2 % of platinum and less than 2 % of gold and less than 2 % of silver.

Under Note 6 to this Chapter, unless the context otherwise requires, any reference to precious metal also includes a reference to its alloys as described at (A), (B) and (C) above, but **not** to metal clad with precious metal, **nor** to base metals or non-metals plated with silver, gold or platinum.

Under Note 7 to this Chapter, the expression "metal clad with precious metal" means material made with a base of metal, one or more surfaces of which have been covered to any thickness with precious metal by soldering, brazing, welding, hot-rolling or similar mechanical means.

Plates and sheets, bars, etc., of metal clad with precious metal are most frequently made by covering one or both surfaces of the foundation metal with the precious metal, "sweating" the two metals together and then rolling them.

Wire clad with precious metal is obtained by inserting a core of base metal into a tube of precious metal, "sweating" the two metals together and then drawing them through a die.

Except where the context otherwise requires base metal articles inlaid with precious metal are also classified as articles of metal clad with precious metal (e.g., copper plates inlaid with silver strips for use in the electrical industry, and the so-called damaskeen work of steel inlaid with strips or threads of hammered gold).

Kim loại được phủ kim loại quý, như được định nghĩa trong chương này, không được nhầm lẫn với các kim loại cơ bản được mạ kim loại quý bằng cách điện phân, làm lắng đọng hơi, phun hoặc nhúng chìm trong một dung dịch muối của kim loại quý,.... Những kim loại cơ bản được mạ như vậy được phân loại trong các chương dành cho chúng bất kể chiều dày của lớp mạ.

Chương này cũng **không bao gồm**:

(a) Các kim loại quý ở dạng keo hoặc các hỗn hợp của kim loại quý (**nhóm 28.43**).

(b) Các đồng vị phóng xạ (ví dụ: iridi 192) bao gồm các kim loại quý ở dạng kim, sợi chỉ hoặc tấm mỏng có chứa các đồng vị phóng xạ (**nhóm 28.44**).

(c) Các hợp kim chế tạo đặc biệt cho các chất hàn răng (**nhóm 30.06**).

(3) Thông thường, các sản phẩm được làm toàn bộ hoặc từng phần bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nhân tạo, kim cương hoặc đá quý hoặc đá bán quý khác (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo), các kim loại quý hoặc kim loại phủ kim loại quý (thuộc các nhóm 71.13 đến 71.16). Đặc biệt, nhóm này bao gồm đồ trang sức và đồ trang sức bằng vàng hoặc bạc (xem Chú giải của các nhóm 71.13 và 71.14) nhưng nhóm này **không bao gồm**:

(a) Các sản phẩm được nêu trong Chú giải 3 của Chương này.

(b) Các sản phẩm khác mà trong đó các bộ phận bằng kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý chỉ là các thành phần phụ, chẳng hạn như các đồ lắp ráp phụ (ví dụ: các chữ lồng, vòng sắt đệm, măng sông và vành viền), với điều kiện các hàng hóa này không chứa ngọc trai tự nhiên hoặc nhân tạo, kim cương, hoặc đá quý hoặc đá bán quý khác (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo).

Dao, dao nhíp, bộ dụng cụ dao chạm trổ, dao cạo và các mặt hàng dao kéo khác với các cán bằng kim loại cơ bản hoặc phi kim loại, vì vậy được phân loại trong **Chương 82**, ngay cả khi chúng có các chữ viết tắt, các chữ lồng, đai chuôi,... bằng kim loại quý hoặc bằng kim loại mạ kim loại quý; (đồ dao kéo tương tự với cán cầm bằng kim loại quý hoặc bằng kim loại mạ kim loại quý được phân loại trong chương này).

Theo cách tương tự, bát, bình và các đồ sứ khác, bộ đồ ăn bằng sứ hoặc thủy tinh được phân loại trong **Chương 69** hoặc **Chương 70**, ngay cả khi chúng có các đồ lắp ráp phụ hoặc trang trí (ví dụ: vành, viền) bằng kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý.

Nhóm này cũng **không bao gồm** các sản phẩm bằng kim loại cơ bản hoặc phi kim loại được mạ kim loại quý (trừ các sản phẩm bằng kim loại được phủ kim loại quý).

(4) Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác (nhóm 71.17) như đã được định nghĩa trong Chú giải 11 của Chương này (xem Chú giải tương ứng), **trừ** các mặt hàng được xác định trong Chú giải 3 của Chương này.

(5) Tiền kim loại (thuộc nhóm 71.18), trừ các đồ sưu tập quý hiếm của các nhà sưu tập (**thuộc nhóm 97.05**).

Metal clad with precious metal, as defined in this Chapter, should not be confused with base metals plated with precious metals by electrolysis, vapour deposition, spraying or immersion in a solution of salts of precious metals, etc. These plated base metals remain classified in the Chapters for the respective foundation metals irrespective of the thickness of the plating.

The Chapter also **excludes**:

(a) Colloidal precious metals and amalgams of precious metals (**heading 28.43**).

(b) Radioactive isotopes (e.g., iridium 192) including precious metals in the form of needles, thread or sheets containing radioactive isotopes (**heading 28.44**).

(c) Alloys specially prepared for dental fillings (**heading 30.06**).

(3) In general, articles made wholly or partly of natural or cultured pearls, diamonds or other precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed), precious metals or metal clad with precious metal (headings 71.13 to 71.16). In particular, this group includes jewellery and goldsmiths' or silversmiths' wares (see Explanatory Notes to headings 71.13 and 71.14), but it **does not include**:

(a) The articles specified in Note 3 to this Chapter.

(b) Other articles in which the parts of precious metals or metal clad with precious metal are merely minor constituents, such as minor fittings (for example, monograms, ferrules, rims), provided the goods do not contain natural or cultured pearls, diamonds or other precious stones or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed).

Knives, pen-knives, carving sets, razors and other articles of cutlery with base metal or non-metallic handles are therefore classified in **Chapter 82**, even if they have initials, monograms, ferrules, etc., of precious metals or of metal clad with precious metal; (similar cutlery with handles of precious metal or of metal clad with precious metal are classified in this Chapter).

In the same way, bowls, vases and other porcelain, china or glass tableware are classified in **Chapter 69** or **70** even if they have minor fittings or ornamentation (e.g., rims) of precious metal or metal clad with precious metal.

This group also **excludes** articles of base metals or non-metals plated with precious metals (other than articles of metal clad with precious metal).

(4) Imitation jewellery (heading 71.17) as defined in Note 11 to this Chapter (see corresponding Explanatory Note), **other than** the articles specified in Note 3 to this Chapter.

(5) Coin (heading 71.18), **other than** collectors' pieces (**heading 97.05**).

NGỌC TRAI TỰ NHIÊN HOẶC NUÔI CÂY VÀ ĐÁ QUÝ HOẶC ĐÁ BÁN QUÝ

NATURAL OR CULTURED PEARLS AND PRECIOUS OR SEMI-PRECIOUS STONES

71.01 - Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.

71.01 - Pearls, natural or cultured, whether or not worked or graded but not strung, mounted or set; pearls, natural or cultured, temporarily strung for convenience of transport.

7101.10 - Ngọc trai tự nhiên

7101.10 - Natural pearls

- Ngọc trai nuôi cấy:

- Cultured pearls:

7101.21 - - Chưa được gia công

7101.21 - - Unworked

7101.22 - - Đã gia công

7101.22 - - Worked

Ngọc trai được phân loại trong nhóm này, chẳng hạn như xà cừ, là kết quả của sự tiết chất tự nhiên của nhiều loại động vật thân mềm nước biển và nước ngọt (đặc biệt là của con sò ngọc trai và con trai ngọc trai).

The pearls classified in this heading are, like mother of pearl, the result of the natural secretion of various sea or fresh water molluscs (especially of the pearl oyster and the pearl mussel).

Ngọc trai có bề mặt sáng bóng và chủ yếu bao gồm những lớp bằng cacbonat canxi được phủ lên một vật liệu sừng (conchiolin- vỏ ốc, vỏ cuộn xà cừ). Những lớp cacbonat này tạo ra sự nhiễu quang và sự nhiễu xạ và chính những hiện tượng này sẽ tạo ra ánh xạ đặc trưng của ngọc trai ("nước ánh của ngọc trai"); conchiolin (vỏ ốc, vỏ cuộn xà cừ) cho ngọc trai độ trong mờ hoặc "nước bóng láng".

Pearls have a shiny surface and consist essentially of layers of calcium carbonate coated with a horny material (conchiolin). The layers of carbonate cause optical interference and diffraction which produce the characteristic nacreous lustre of pearls ("orient"); the conchiolin gives the pearls their translucency or "water".

Ngọc trai thường trắng, nhưng có thể chuyển màu đậm hoặc bị nhuộm màu (ví dụ: xám, đen, đỏ tía, đỏ, vàng, xanh lục hoặc xanh da trời).

Pearls are usually white but may be shaded or coloured (e.g., grey, black, purple, red, yellow, green or blue).

Ngọc trai thường có hình dáng tròn, nhưng đôi khi có dạng bán nguyệt (ngọc trai hình khuy) hoặc không đều (ngọc trai Baroc hoặc ngọc trai có bọt khí), và kích thước của chúng rất khác nhau. Xà cừ (các **nhóm 05.08** và **96.01**) gần như có cấu tạo rất giống với ngọc trai, nhưng thường là mang hình dáng những tấm mỏng.

They are usually round, but sometimes half round (button pearls) or irregular (baroque or blister pearls), and their size varies considerably. Mother of pearl (**headings 05.08** or **96.01**) has much the same composition, but usually takes the form of thin sheets.

Nhóm này cũng bao gồm ngọc trai nuôi cấy (có nghĩa là những ngọc trai được tạo ra với sự can thiệp của con người). Việc này được làm bằng cách gắn một hạt xà cừ vào một nang cắt từ màng áo của một con trai và sau đó cấy ghép bao nang này vào mô của một con sò khỏe mạnh khác. Sau một khoảng thời gian dài, hạt này sẽ từ từ bị bao trùm bởi các lớp đồng tâm của xà cừ. Vì vậy, ngọc trai nuôi cấy có dáng vẻ bề ngoài rất giống với ngọc trai thật nhưng vẫn có thể phân biệt được ngọc trai thật bằng thiết bị đặc biệt (thiết bị nội soi) hoặc bằng sự soi tia X.

This heading also includes cultured pearls (i.e., those produced by human intervention). This is done by fixing a bead of mother of pearl in a sac cut from the mantle of one oyster and then inserting this sac in the tissues of another healthy oyster. Over a period of years, the bead is slowly covered with concentric layers of nacre. Cultured pearls are therefore very similar in appearance to real pearls but can be distinguished from the latter by special apparatus (endoscope) or by X- ray examination.

Nhóm này bao gồm ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, có thể chưa được gia công, ví dụ chỉ được thu lượm lại và làm sạch để khử bỏ tạp chất một cách đơn thuần (ví dụ: như nhờ trung gian là muối và nước), hoặc đã được gia công, có nghĩa là được mài để loại bỏ những chi tiết khuyết tật, khoan hoặc cắt (ví dụ: một nửa hoặc ba phần tư ngọc trai). Ngọc trai thuộc nhóm này, có thể được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển. Những ngọc trai đã được nạm dát, gắn hoặc những ngọc trai đã được xâu chuỗi sau khi phân loại được **loại trừ** (ví dụ: tùy trường hợp có thể là **nhóm 71.13, 71.14** hoặc **71.16**).

This heading covers natural or cultured pearls whether unworked, i.e., as gathered and merely cleansed (for example, by means of salt and water), or worked, i.e. ground to remove defective parts, drilled or sawn (e.g., half or three-quarter pearls). The pearls of this heading may be temporarily strung for convenience of transport. Pearls which have been set, mounted or which have been permanently strung after grading are **excluded** (e.g., **heading 71.13, 71.14** or **71.16**, as appropriate).

Cần lưu ý rằng ngọc trai tự nhiên hoặc nhân tạo bị loại trừ khỏi Chương 97 (các đồ sưu tập quý hiếm, đồ cổ của các nhà sưu tập,...) và do đó mà **vẫn được** phân loại trong chương này. It should be noted that natural or cultured pearls are excluded from Chapter 97 (collectors' pieces, antiques, etc.), and therefore **remain** in this Chapter.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Đồ giả ngọc trai (chất dẻo- **nhóm 39.26**, thủy tinh- **nhóm 70.18**; sáp- **nhóm 96.02**).

(b) Xà cừ, chưa được gia công hoặc mới được sơ chế (**nhóm 05.08**) hoặc đã gia công (**nhóm 96.01**).

71.02 - Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm đá.

7102.10 - Kim cương chưa được phân loại

- Kim cương công nghiệp:

7102.21 - - Chưa được gia công hoặc chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua

7102.29 - - Loại khác

- Kim cương phi công nghiệp:

7102.31 - - Chưa được gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua

7102.39 - - Loại khác

Kim cương là một tinh thể và là dạng thù hình khác của cacbon, ở trạng thái tinh khiết thì kim cương có chiết suất và năng suất tán sắc rất cao. Kim cương được biết đến như là một khoáng vật cứng nhất. Vì những đặc tính này mà kim cương được sử dụng để làm các sản phẩm trang sức và trang trí và cũng được sử dụng cho các mục đích công nghiệp (đặc biệt để kéo dây kim loại).

Nhóm này bao gồm kim cương chưa gia công, và kim cương đã được gia công, ví dụ: bằng việc tách, cắt, chuốt, mài mặt, mài, đánh bóng, khoan, chạm trổ (bao gồm đồ trang sức đá chạm và các thiết kế hoặc các sản phẩm nghệ thuật đã được chạm khắc) chế tác như bản sao với **điều kiện** chúng chưa được nạm đá hoặc gắn.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Bụi và bột của kim cương (thuộc **nhóm 71.05**)

(b) Kim cương đã gia công nhưng chưa được gắn cho kim máy hát hoặc đầu từ (thuộc **nhóm 85.22**).

(c) Kim cương gia công để được xác định như là những chi tiết các máy đo, các dụng cụ đo hoặc hàng hóa khác thuộc Chương 90 (**Chương 90**).

o
o o

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 7102.10

Trước khi kim cương thô hoặc chưa gia công được định rõ là "công nghiệp" hoặc "phi công nghiệp" thì chúng cần được phân loại và phân cấp theo các quy định tiêu chuẩn kỹ thuật do các giám định viên kim cương tiến hành. Tiêu chí kỹ thuật bao gồm kích cỡ và sự thích hợp về tinh thể

This heading **excludes**:

(a) Imitation pearls (plastics - **heading 39.26**; glass - **heading 70.18**; wax - **heading 96.02**).

(b) Mother of pearl, unworked or simply prepared (**heading 05.08**) or worked (**heading 96.01**).

71.02 - Diamonds, whether or not worked, but not mounted or set (+).

7102.10 - Unsorted

- Industrial:

7102.21 - - Unworked or simply sawn, cleaved or bruted

7102.29 - - Other

- Non-industrial:

7102.31 - - Unworked or simply sawn, cleaved or bruted

7102.39 - - Other

Diamond is a crystalline and allotropic form of carbon with, in the pure state, a very high refractive index and dispersive power. It is the hardest known mineral. Because of these qualities diamond is used for making articles of adornment or ornamentation and also for industrial purposes (in particular, for wire drawing).

The heading covers unworked stones, and stones worked, e.g., by cleaving, sawing, bruting, tumbling, faceting, grinding, polishing, drilling, engraving (including cameos and intaglios), preparing as doublets, **provided** they are neither set nor mounted.

The heading **does not cover**:

(a) Dust and powder of diamonds (**heading 71.05**).

(b) Unmounted worked diamonds for styli (**heading 85.22**).

(c) Diamonds worked so as to be recognisable as parts of meters, of measuring instruments or of other goods of Chapter 90 (**Chapter 90**).

o
o o

Subheading Explanatory Notes.

Subheading 7102.10

Before "unworked" or rough diamonds are marketed as "industrial" or "non-industrial" they are graded and sorted in terms of technical criteria by diamond experts. The technical criteria include weight (mass) and crystallographic suitability for cutting. Account is

học cho việc cắt gọt. Cũng cần phải quan tâm đến hình dạng, độ trong suốt, màu sắc và độ tinh khiết và chất lượng của tinh thể.

Phân nhóm này bao gồm những lô (gói) kim cương hoặc những loại kim cương đơn lẻ mà vẫn chưa được thẩm định chuyên môn.

Phân nhóm này cũng bao gồm những gói kim cương thô mới chỉ được rây và đóng gói tương ứng với kích thước của chúng mà chưa được thực hiện bất kỳ giám định chuyên môn cao hơn.

Các phân nhóm 7102.21 và 7102.29

Các phân nhóm này bao gồm những dạng kim cương tự nhiên sau:

(1) Kim cương cơ bản, nghĩa là kim cương trong suốt hoặc trong mờ mà do những đặc điểm đặc trưng của chúng mà loại kim cương này không thể được sử dụng một cách thông thường cho đồ trang sức hoặc các đồ kỹ nghệ vàng bạc.

(2) Kim cương đen, và các dạng tích tụ kiểu tinh thể kim cương khác, bao gồm cả carbonado, chúng là loại kim cương cứng hơn kim cương trong suốt.

(3) Mảnh vụn của kim cương cơ bản, nghĩa là, các kim cương kém phẩm chất và kim cương có cấu trúc tinh thể kém, (kể cả phế liệu thu được từ gia công kim cương), thường là không thích hợp cho việc cắt gọt.

(4) Vì các tính chất đặc trưng như (màu sắc, độ tinh khiết hoặc chất lượng, độ trong suốt...) các loại kim cương này được mặc định dành riêng cho các ứng dụng công nghiệp (như là dụng cụ chỉnh sửa, khuôn kéo dây hay đầu đe kim cương) nhưng cũng thích hợp cho sử dụng trong đồ trang sức.

Những kim cương này thường dùng để gắn lắp trong các dụng cụ (dao cắt kim cương, các mũi khoan, ...) hoặc lắp vào các phụ kiện máy móc hoặc thiết bị.

Phân nhóm 7102.21 bao gồm:

(1) Kim cương ở dạng tự nhiên... nghĩa là, như khi chúng xuất hiện trong các khoáng sản hoặc tách ra từ đá gốc, được sắp xếp phân loại vào các loạt hoặc các gói.

(2) Kim cương được cắt một cách đơn giản (ví dụ: thành các mảnh mỏng), tách (bằng sự chia tách dọc theo mặt tự nhiên của các lớp) dạng nguyên, dạng lộn xộn hay các loại kim cương mà nó chỉ có một phần nhỏ bề mặt đã được đánh bóng (được gọi là các cửa sổ để cho phép thực hiện việc giám định các tính chất bên trong của kim cương thô), có nghĩa là, những loại đá chỉ có một hình dạng tạm thời và rõ ràng là phải được gia công thêm. Các mảnh kim cương cũng có thể được cắt thành những chi tiết hình đĩa, hình chữ nhật, hình lục giác hoặc hình bát giác, với điều kiện là tất cả các mặt và các đỉnh phải thô nhám, mờ và chưa được đánh bóng.

(3) Kim cương dạng lộn xộn có bề mặt đã được làm cho bóng và sáng loáng bằng cách xử lý hóa chất, cách xử lý này còn được gọi là đánh bóng hóa học. Đánh bóng hóa học khác với phương pháp mài bóng truyền thống, phương pháp này không thực hiện phủ bóng từng viên kim cương riêng lẻ và cũng không sử dụng một bánh

also taken of shape, transparency, colour and clarity or quality of crystals.

This subheading covers those lots (i.e., parcels) of diamonds or single diamonds which have not been submitted to such expert examination.

This subheading also includes parcels of rough diamonds that have only been sieved and that are packaged according to size without having been submitted to further expert examination.

Subheadings 7102.21 and 7102.29

These subheadings cover the following natural diamonds:

(1) Diamonds proper, that is to say, transparent or translucent diamonds which because of their characteristic features cannot, normally be used for jewellery or for goldsmiths' or silversmiths' wares.

(2) Black diamonds, and other polycrystalline diamond-aggregates, including carbonados, which are harder than transparent diamonds.

(3) Bort proper, that is to say, opaque diamonds and other diamonds (including waste from working diamonds), normally unsuitable for cutting.

(4) Diamonds which because of their characteristic features (colour, clarity or quality, transparency, etc.) are destined for precise, particular uses in industrial applications (such as dressers, wiredrawing dies, or diamond anvils), but which are also suitable for use in jewellery.

These diamonds are generally intended for setting in tools (diamond cutting tools, boring tools, etc.) or fitting to machine accessories or machinery.

Subheading 7102.21 covers:

(1) Diamonds in their natural state, i.e., as they occur in deposits or extracts from the parent rock, sorted into lots or parcels.

(2) Diamonds simply sawn (e.g., into thin strips), cleaved (by splitting along the natural plane of the layers), bruted, tumbled or which have only a small number of polished facets (e.g., so-called windows, which are mostly made to allow expert examination of the internal characteristics of the rough diamond), i.e., stones which have only a provisional shape and clearly have to be further worked. The strips may also be cut into discs, rectangles, hexagons or octagons, provided that all the surfaces and ridges are rough, matt and unpolished.

(3) Tumbled diamonds of which the surface has been rendered glossy and shiny by chemical treatment, also known as chemical polishing. Chemical polishing is different from traditional abrasive polishing in that the diamonds are not mounted individually and polished

quay để đánh bóng mà sẽ cho cả một khối kim cương vào on a polishing wheel, but are loaded - in bulk - into a chemical reactor.

(4) Kim cương bị vỡ hay bị nghiền nát.

(4) Broken or crushed diamonds.

Phân nhóm 7102.29 bao gồm những viên kim cương được đánh bóng hay được khoan, và những viên kim cương được khắc (trừ những viên kim cương được khắc chỉ cho mục đích nhận dạng).

Subheading 7102.29 covers polished or drilled diamonds, and engraved diamonds (other than diamonds engraved for identification purposes only).

Các phân nhóm 7102.31 và 7102.39

Subheadings 7102.31 and 7102.39

Các phân nhóm này bao gồm những kim cương tự nhiên, vì những đặc điểm đặc trưng của chúng (như màu sắc, độ tinh khiết, độ trong suốt,...) mà thích hợp cho những người làm đồ nữ trang, thợ vàng và thợ bạc sử dụng.

These subheadings cover natural diamonds which, because of their characteristic features (colour, clarity or purity, transparency, etc.) are suitable for use by jewellers, goldsmiths or silversmiths.

Phân nhóm 7102.31 bao gồm:

Subheading 7102.31 covers:

(1) Kim cương ở trạng thái tự nhiên, nghĩa là, khi nó xuất hiện ở lớp trầm tích (lớp lắng đọng) hay được chiết từ phiến đá mẹ, được xếp vào các loạt hoặc các gói.

(1) Diamonds in their natural state, i.e., as they occur in deposits or extracts from the parent rock, sorted into lots or parcels.

(2) Kim cương được cắt một cách đơn giản (ví dụ: thành các mảnh mỏng), tách (bằng sự chia tách dọc theo mặt tự nhiên của các lớp) dạng nguyên, dạng lộn xộn hay các loại kim cương mà nó chỉ có một phần nhỏ bề mặt đã được đánh bóng (được gọi là các cửa sổ để cho phép thực hiện việc giám định các tính chất bên trong của kim cương thô), ví dụ đá mà chỉ có một hình dạng tạm thời và rõ ràng là phải được gia công thêm.

(2) Diamonds simply sawn, cleaved (by splitting along the natural plane of the layers), bruted or which have only a small number of polished facets (e.g., so-called windows, which are mostly made to allow expert examination of the internal characteristics of the rough diamond), i.e., stones which have only a provisional shape and clearly have to be further worked.

(3) Kim cương dạng lộn xộn có bề mặt đã được làm cho bóng và sáng loáng bằng cách xử lý hóa chất, cách xử lý này còn được gọi là đánh bóng hóa học. Đánh bóng hóa học khác với phương pháp mài bóng truyền thống, phương pháp này không thực hiện phủ bóng từng viên kim cương riêng lẻ và cũng không sử dụng một bánh quay để đánh bóng mà sẽ cho cả một khối lộn xộn kim cương vào trong một bể xử lý hóa chất.

(3) Tumbled diamonds of which the surface has been rendered glossy and shiny by chemical treatment, also known as chemical polishing. Chemical polishing is different from traditional abrasive polishing in that the diamonds are not mounted individually and polished on a polishing wheel, but are loaded - in bulk - into a chemical reactor.

Phân nhóm 7102.39 bao gồm:

Subheading 7102.39 covers:

(1) Kim cương đã được đánh bóng có nhiều lớp phẳng được đánh bóng bề mặt hay các mặt kim cương, loại này không yêu cầu được gia công thêm trước khi được sử dụng làm đồ trang sức.

(1) Polished diamonds having multiple flat polished surfaces or facets, which do not require to be further worked before being used in jewellery.

(2) Kim cương đã được khoan hoặc đã được chạm khắc (bao gồm đồ trang sức đá chạm và các thiết kế hoặc các sản phẩm nghệ thuật đã được chạm khắc) và kim cương chế tác như những bản sao đôi, sao ba.

(2) Drilled diamonds, engraved diamonds (including cameos and intaglios) and diamonds prepared as doublets or triplets.

(3) Kim cương đã đánh bóng và khoan, hay điêu khắc, bị vỡ trong các quá trình gia công này, cũng như là kim cương được đánh bóng bị vỡ trong suốt quá trình vận chuyển hay cất giữ.

(3) Diamonds which were subjected to polishing and drilling or engraving and were broken during these operations, as well as polished diamonds broken during their transportation or storage.

Phân nhóm 7102.39 **không bao gồm:**

Subheading 7102.39 **does not cover:**

(a) Kim cương mà chỉ có một số ít mặt được đánh bóng (ví dụ, khe hở được tạo ra cho phép việc kiểm tra của chuyên gia đối với các đặc tính kỹ thuật bên trong của kim cương thô) và nó rõ ràng phải được gia công tiếp.

(a) Diamonds which have only a small number of polished facets (e.g., windows which are made to allow expert examination of the internal characteristics of the rough diamond) and which clearly have to be further worked;

(b) Kim cương mà chỉ được khắc cho mục đích nhận dạng.

(b) Diamonds which have only been engraved for identification purposes.

71.03 - Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa

71.03 - Precious stones (other than diamonds) and semi-precious stones, whether or not worked or

xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.

graded but not strung, mounted or set; ungraded precious stones (other than diamonds) and semi-precious stones, temporarily strung for convenience of transport (+).

7103.10 - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô

7103.10 - Unworked or simply sawn or roughly shaped

- Đã gia công cách khác:

- Otherwise worked:

7103.91 - - Rubi, saphia và ngọc lục bảo

7103.91 - - Rubies, sapphires and emeralds

7103.99 - - Loại khác

7103.99 - - Other

Do các đặc điểm như màu sắc, độ sáng, độ bền và cũng thường là do độ hiếm của chúng, những loại đá này, thường là tinh thể, được những người làm đồ nữ trang, thợ vàng và thợ bạc sử dụng để làm các sản phẩm trang điểm hoặc trang trí. Một số được sử dụng trong đồng hồ, đồng hồ cá nhân, trong các dụng cụ vì độ cứng hoặc các tính chất đặc biệt khác của chúng, hoặc chúng được sử dụng cho các mục đích công nghiệp (ví dụ: đá rubi, saphia, mã não, thạch anh áp điện).

Because of their colour, brilliance, resistance to deterioration, and often also because of their rarity, these stones, which are usually crystalline, are used by jewellers, goldsmiths and silversmiths for making articles of adornment or ornamentation. Some are also used in clocks and watches or in tools or, because of their hardness or other special properties, for other industrial purposes (e.g., ruby, sapphire, agate, piezo-electric quartz).

Các quy định của đoạn thứ hai trong Chú giải cho nhóm 71.02, với những sửa đổi phù hợp, thì áp dụng cho nhóm này.

The provisions of the second paragraph of the Explanatory Note to heading 71.02 apply, *mutatis mutandis*, to this heading.

Nhưng nhóm này **không bao gồm** các đá thuộc những dạng sau, **ngay cả khi** chúng chưa được gắn và nạm dát:

But the heading **excludes** stones of the following kinds, **even if** unmounted and unset:

(a) Đá saphia đã gia công nhưng chưa gắn dùng cho kim đĩa hát (**nhóm 85.22**).

(a) Unmounted worked sapphires for styli (**heading 85.22**).

(b) Đá gia công để có thể được xem như các chi tiết của các máy đo, các dụng cụ đo, đồng hồ hoặc đồng hồ cá nhân hoặc các hàng hóa khác thuộc **Chương 90** hoặc **91**; cũng như các bộ phận quang học làm bằng thạch anh (**nhóm 90.01** hoặc **90.02**).

(b) Stones worked so as to be recognisable as parts of meters, of measuring instruments, of clocks or watches or of other goods of **Chapter 90** or **91**; also optical elements of quartz (**heading 90.01** or **90.02**).

Do đó, các loại đá thuộc nhóm này là những đá chủ yếu dùng để gắn hoặc nạm dát trong các đồ kim hoàn hoặc các đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc; nhưng **với điều kiện chúng chưa được gắn**, nhóm này cũng bao gồm các đá dùng để lắp trong các dụng cụ thuộc các nhóm từ 82.01 đến 82.06 hoặc trong các máy móc,... thuộc Phần XVI (ví dụ: thạch anh áp điện đối với các thiết bị tần số cao...).

The stones of this heading are therefore mainly stones intended for mounting or setting in jewellery or goldsmiths' or silversmiths' wares; but, **provided they are unmounted**, the heading also covers stones for setting in tools of headings 82.01 to 82.06 or in machinery, etc., of Section XVI (e.g., piezo-electric quartz for high frequency apparatus, etc.).

Nhóm này **không bao gồm** các loại đá đã được chuyển thành các sản phẩm, ví dụ như cối hoặc chày bằng mã não cắt, cây thánh giá và nhẫn mã não, ly và cốc bằng ngọc hồng lựu, tượng nhỏ và các hàng trang trí bằng đá ngọc bích, gạt tàn thuốc lá và cái chặn giấy bằng mã não dạng dài hoặc onixơ cầm thạch, các vòng của cân cầu...; các sản phẩm như vậy thường được phân loại trong **nhóm 71.16**.

The heading **excludes** stones converted into articles, for example, cut agate mortars and pestles, agate crosses and rings, garnet goblets and cups, statuettes and ornamental goods of jade, ashtrays and paperweights of agate or onyx, rings for fishing rods, etc.; such articles are classified generally in **heading 71.16**.

Các loại đá thuộc nhóm này có thể được xâu thành chuỗi để tiện vận chuyển **với điều kiện** phương pháp lắp ráp này chỉ là tạm thời và những đá này vẫn chưa được phân loại và không thích hợp ngay cho việc sử dụng như đồ kim hoàn. Đá quý và đá bán quý đã được nạm dát hoặc gắn thì sẽ được xếp vào **nhóm 71.13, 71.14** hoặc **71.16** (xem các Chú giải có liên quan) **trừ khi** chúng được đưa vào những nhóm khác, theo các quy định của Chú giải 1 của Chương này.

The stones of this heading may be strung for convenience of transport, **provided** this method of assembly is temporary and that the stones have not been graded and are not directly suitable for use as jewellery. Precious or semi-precious stones which have been set or mounted fall in heading **71.13, 71.14** or **71.16** (see the related Explanatory Notes) **unless** they are included in other headings, under the provisions of Note 1 to this Chapter.

Nhóm này bao gồm các đá quý hoặc đá bán quý được nêu trong Phụ lục của chương này, tên của các loại khoáng

The heading includes the precious or semi-precious stones listed in the Annex to this Chapter, the name of

vật được đưa ra với những tên thương mại; tất nhiên nhóm này cũng được **hạn chế** cho những loại đá đó và những loại khác mà có chất lượng thích hợp để sử dụng trong các đồ trang sức,...

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

(a) Một số loại đá cụ thể nào đó, mặc dù thuộc những loại khoáng vật được dẫn ra ở trên nhưng vẫn là những loại đá không quý, hoặc có chất lượng không thích hợp cho việc sử dụng trong đồ kim hoàn, đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc, những loại đá này được phân loại trong Chương **25, 26 hoặc 68**.

(b) Khoáng vật steatit (chưa gia công, thuộc **nhóm 25.26**; đã gia công thuộc, **nhóm 68.02**).

(c) Tuôcmalin đen (chưa gia công, thuộc **nhóm 25.30**; đã gia công thuộc **nhóm 96.02**).

(d) Đá giá quý và bán quý được làm bằng thủy tinh (**nhóm 70.18**).

the mineralogical species being given with the commercial names; the heading is, of course, **restricted** to those stones and varieties of a quality suitable for use in jewellery, etc.

This heading also **excludes**:

(a) Certain stones which, although belonging to the mineral species cited above, are of non-precious varieties, or of a quality not suitable for use in jewellery, goldsmiths' or silversmiths' wares; such stones are classified in **Chapter 25, 26 or 68**.

(b) Steatite (unworked, **heading 25.26**; worked, **heading 68.02**).

(c) Jet (unworked, **heading 25.30**; worked, **heading 96.02**).

(d) Imitation precious or semi-precious stones made of glass (**heading 70.18**).

o
o o

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 7103.10

Phân nhóm này bao gồm những loại đá đã được gia công thô bằng cách xẻ (ví dụ: xẻ thành những mảnh mỏng), tách (tách dọc theo tự nhiên của các lớp) hoặc mài, ví dụ những loại đá mà chỉ có hình dạng tạm thời và rõ ràng phải được gia công tiếp. Các mảnh đá cũng có thể được cắt thành những chi tiết hình đĩa, hình chữ nhật, hình lục giác hoặc hình bát giác, với điều kiện là tất cả các mặt và các đỉnh phải thô nhám, mờ và chưa được đánh bóng.

Phân nhóm 7103.91 và 7103.99

Phân nhóm 7103.91 và 7103.99 bao gồm các loại đá quý đã được đánh bóng hoặc đã được khoan, đá quý được chạm trổ (bao gồm đồ trang sức đá chạm và các hình chạm chìm) và đá quý đã được chế tác như những bản sao đôi, sao ba.

71.04 - Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xử thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xử thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển (+).

7104.10 - Thạch anh áp điện

- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:

7104.21 - - Kim cương

7104.29 - - Loại khác

- Loại khác:

7104.91 - - Kim cương

7104.99 - - Loại khác

Những đá này được sử dụng với cùng mục đích như đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên thuộc hai nhóm trước.

Subheading Explanatory Notes.

Subheading 7103.10

This subheading includes stones roughly worked by sawing (e.g., into thin strips), cleaving (splitting along the natural plane of the layers) or bruting, i.e., stones which have only a provisional shape and clearly have to be further worked. The strips may also be cut into discs, rectangles, hexagons or octagons, provided all the surfaces and ridges are rough, matt and unpolished.

Subheadings 7103.91 and 7103.99

Subheadings 7103.91 and 7103.99 cover polished or drilled stones, engraved stones (including cameos and intaglios) and stones prepared as doublets or triplets.

7104.10 - Piezo-electric quartz

- Other, unworked or simply sawn or roughly shaped:

7104.21 - - Diamonds

7104.29 - - Other

- Other:

7104.91 - - Diamonds

7104.99 - - Other

These stones are used for the same purposes as the natural precious or semiprecious stones of the two preceding headings.

(A) **Đá quý và đá bán quý tổng hợp.** Khái niệm này bao gồm một loạt các loại đá được sản xuất bằng phương pháp hoá học mà:

- có cùng một thành phần hoá học và cấu trúc tinh thể như một đá tự nhiên nào đó (ví dụ: như đá rubi, saphia, emerald, kim cương, thạch anh áp điện); hoặc:

- do màu sắc, độ sáng chói, độ bền, và độ cứng mà được những người làm đồ nữ trang, thợ vàng và thợ bạc sử dụng thay thế cho những đá quý hoặc bán quý tự nhiên, thậm chí nếu chúng không có cùng thành phần hoá học và cấu trúc tinh thể như những đá mà chúng giống, ví dụ: như đá garnet nhôm ytri (YAG), đá zircon lập phương (CZ) và moissanite tổng hợp, tất cả các loại đá này được sử dụng để làm giả kim cương.

Khi chưa được gia công, một số đá tổng hợp, như là ruby và shapphire, có thể có hình trụ hoặc hình giọt sương, hình quả lê và được biết đến như là "ngọc nhân tạo"; những đá này thường được tách dọc theo chiều dài của chúng hoặc được cắt thành các chi tiết hình đĩa.

Khi chưa được gia công, một số kim cương tổng hợp được sản xuất bằng phương pháp nhiệt độ cao, áp suất cao (HPHT), có thể ở dạng khối lập phương cắt cụt đặc trưng mà, trong nhiều trường hợp, vị trí ban đầu của tinh thể hạt vẫn còn nhìn thấy được trên bề mặt của nó. Ngược lại, kim cương tổng hợp chưa gia công được sản xuất bằng phương pháp lắng đọng hơi hóa học (CVD) hầu hết có dạng hình vuông hoặc hình chữ nhật, thường không có hình dạng tinh thể có thể nhìn thấy được.

Kim cương tổng hợp có thể được sản xuất bằng các phương pháp khác ngoài phương pháp HPHT và CVD.

(B) **Đá quý và đá bán quý tái tạo** thu được theo cách nhân tạo bằng nhiều phương pháp khác nhau, ví dụ như thiêu kết (kết tụ), nén ép hoặc nung chảy (thường với sự trợ giúp của ống thổi tinh luyện) các mảnh đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên, những mảnh đá mà thường bị nghiền ra thành bột.

Đá tổng hợp và tái tạo thông thường có thể được phân biệt với đá tự nhiên bằng sự kiểm tra qua kính hiển vi (tốt nhất là trong một môi trường trừ không khí), kính hiển vi sẽ biểu hiện những vân và bọt khí nhỏ.

Các quy định của Chú giải cho các nhóm 71.02 và 71.03, đặc biệt liên quan đến sự gia công mà những loại đá này có thể phải chịu, cũng có thể được áp dụng ở đây.

Đá tổng hợp và tái tạo không được nhầm với đá quý hoặc bán quý giả bằng thủy tinh thuộc **nhóm 70.18** (xem chú giải tương ứng).

Chú giải phân nhóm:

Phân nhóm 7104.10

(A) **Synthetic precious and semi-precious stones.**

This expression covers a range of chemically produced stones which either:

- have essentially the same chemical composition and crystal structure as a particular natural stone (e.g., ruby, sapphire, emerald, diamond, piezo-electric quartz); or

- because of their colour, brilliance, resistance to deterioration, and hardness are used by jewellers, goldsmiths and silversmiths in place of natural precious or semi-precious stones, even if they do not have the same chemical composition and crystal structure as the stones which they resemble, e.g., yttrium aluminium garnet (YAG), cubic zirconia (CZ) and synthetic moissanite, all of which are used to imitate diamond.

When unworked, some synthetic stones, such as ruby and sapphire, may have the appearance of small cylinders or pear-shaped drops and are known as "boules these are usually split along their length or sawn into discs.

When unworked, some synthetic diamonds produced using the High Pressure, High Temperature method (HPHT), may display a characteristic truncated cuboctahedral shape where, in many cases, the original position of the seed crystal is still visible on its base. Unworked synthetic diamonds produced using the Chemical Vapour Deposition method (CVD), on the contrary, are mostly square or rectangular in shape, usually lacking visible crystal shapes.

Synthetic diamonds may be produced using methods other than HPHT and CVD.

(B) **Reconstructed precious and semi-precious stones** are obtained artificially by various means, e.g., agglomerating, pressing or fusing together (usually with the aid of a blow pipe) fragments of natural precious or semi-precious stones which have generally been reduced to a powder.

Synthetic and reconstructed stones can normally be distinguished from natural stones by microscopic examination (preferably in a medium other than air) which reveals small bubbles and streaks.

The provisions of the Explanatory Notes to headings 71.02 and 71.03, especially as regards the working to which the stones may be submitted, are also applicable here.

Synthetic or reconstructed stones should not be confused with glass imitation precious or semi-precious stones of **heading 70.18** (see corresponding Explanatory Note).

Subheading Explanatory Notes.

Subheading 7104.10

Thạch anh áp điện khi chịu áp suất cơ học thì có đặc tính sinh ra điện tích có cường độ thay đổi theo áp suất đó và ngược lại, thạch anh áp điện có tính chất chuyển hoá chênh lệch điện thế (hiệu thế) mà nó phải chịu sang áp suất cơ học.

Do đặc tính này, thạch anh áp điện được sử dụng trong công nghiệp thiết bị điện nhằm các mục đích khác nhau: sản xuất chế tạo microphôn, loa, dụng cụ truyền hoặc nhận sóng siêu âm; dụng cụ cho dao động tần số cố định,...

Thạch anh áp điện thuộc nhóm này thường ở dạng những tấm mỏng, bản mỏng, thanh, ... đạt được bằng cách cắt thạch anh tổng hợp với một sự cắt chính xác dọc theo đường trục điện.

Phân nhóm 7104.21

Phân nhóm này bao gồm những kim cương tổng hợp được xẻ, tách đơn giản (bằng cách tách dọc theo mặt phẳng tự nhiên của các lớp) hoặc được mài thô, hoặc chỉ có một số lượng nhỏ các mặt được đánh bóng, tức là, những viên đá chỉ có hình dạng tạm thời và rõ ràng phải được gia công thêm.

Phân nhóm 7104.29

Chú giải của phân nhóm 7103.10, với những sửa đổi phù hợp, cũng áp dụng cho phân nhóm này.

Phân nhóm 7104.91

Phân nhóm này bao gồm:

- (1) Kim cương tổng hợp được đánh bóng có nhiều bề mặt hoặc mặt được đánh bóng phẳng, không cần phải gia công thêm trước khi sử dụng trong đồ trang sức hoặc trong các ứng dụng công nghiệp cụ thể
- (2) Kim cương tổng hợp, dù được khoan hay chạm khắc (kể cả loại cameos và intaglios).
- (3) Đá composit (đôi hoặc ba), được hình thành bằng cách ghép hai hoặc nhiều thành phần lại với nhau để tạo thành thứ trông giống như một viên đá duy nhất và chứa ít nhất một thành phần của kim cương tổng hợp. Đá đôi kim cương tổng hợp/kim cương tự nhiên được tạo ra bằng cách ghép một viên kim cương tổng hợp (thường là phần đế lớn hơn) và một viên kim cương tự nhiên (thường là phần trên cùng nhỏ hơn) vẫn được phân loại ở đây.

Phân nhóm 7104.99

Chú giải cho các phân nhóm 7103.91 và 7103.99, với những sửa đổi phù hợp thì áp dụng cho phân nhóm này.

71.05 - Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp.

7105.10 - Của kim cương

7105.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm bụi và bột thu được, ví dụ: từ sự đánh bóng hoặc mài các loại đá thuộc ba nhóm trước. Quan

Piezo-electric quartz has the property, when subjected to mechanical pressure, of producing an electric charge, the strength of which varies in relation to the pressure and, conversely, of converting into mechanical pressure the differences in electric potential to which it is subjected.

By reason of this property, piezo-electric quartz is used in the electrical equipment industry for various purposes: the manufacture of microphones, loudspeakers, instruments for transmitting or receiving ultrasonic waves, instruments for fixed frequency oscillations, etc.

The piezo-electric quartz falling in this subheading is generally in the form of thin sheets, plates, rods, etc., obtained by sawing synthetic quartz with a precision-cut along the line of electrical axis.

Subheading 7104.21

This subheading includes synthetic diamonds that are simply sawn, cleaved (by splitting along the natural plane of the layers) or bruted, or that have only a small number of polished facets, i.e., stones which have only a provisional shape and clearly have to be further worked.

Subheading 7104.29

The Subheading Explanatory Note to subheading 7103.10 applies, *mutatis mutandis*, to this subheading.

Subheading 7104.91

This Subheading includes:

- (1) Polished synthetic diamonds having multiple flat polished surfaces or facets, which do not require to be further worked before being used in jewellery or in particular industrial applications
- (2) Synthetic diamonds, whether drilled or engraved (including cameos and intaglios).
- (3) Composite stones (doublets or triplets), formed by joining together two or more components to make what appears to be a single stone and containing at least one component of synthetic diamond. Synthetic diamond/natural diamond doublets made by joining together a synthetic diamond (usually as the larger base) and a natural diamond (usually as a smaller top piece) remain classified here.

Subheading 7104.99

The Explanatory Note to subheadings 7103.91 and 7103.99 applies, *mutatis mutandis*, to this subheading.

71.05 - Dust and powder of natural or synthetic precious or semiprecious stones.

7105.10 - Of diamonds

7105.90 - Other

This heading covers dust and powder obtained, for example, from the polishing or grinding of the stones covered by the three preceding headings. The most

trọng nhất trong các bụi này là những bụi thu được từ kim cương và đá garnet. important of these powders are derived from diamonds and garnets.

Bụi và bột kim cương tự nhiên thu được chủ yếu là bằng cách đập vụn, nghiền mảnh vụn kim cương (các hạt kim cương loại công nghiệp). Bụi và bột kim cương tổng hợp được tạo ra bằng biến đổi trực tiếp, thông thường từ graphite, trong nhiệt độ và áp suất cao. Natural diamond dust and powder are obtained mainly by crushing "bort" (industrial grade diamond grains). Synthetic diamond dust and powder are produced by direct conversion, generally of graphite, at high temperatures and pressures.

Bụi và bột này khác với những loại kim cương thuộc các nhóm 71.02 và 71.04 ở chỗ đối với các mục đích thực tế, chúng quá nhỏ để được gắn riêng lẻ. Chúng thường được sử dụng cho các mục đích mài mòn. Kích cỡ hạt của chúng thường không vượt quá 1.000 micromet (micron) nhưng sự phân loại theo kích cỡ được thực hiện thông qua rây chứ không phải bằng việc đo các hạt riêng lẻ. Có thể có mức độ trùng lặp đáng kể giữa kích thước của các hạt bụi, hạt bột và hạt đá, nhưng trái lại các đá được đếm từng hạt một để xác định số lượng, còn bụi và bột thì được cân. These dusts and powders differ from the diamonds of headings 71.02 and 71.04 in that, for practical purposes, they are too small to be mounted individually. They are normally used for abrasive purposes. Their particle size generally does not exceed 1,000 micrometers (microns) but sizing is effected by sieving rather than by measuring individual particles. There can be a considerable degree of overlap between the size of dust and powder particles and that of stones, but whereas stones are counted individually to determine quantity, dust and powder are weighed.

Bụi và bột kim cương được sử dụng để sản xuất đá mài, đá đánh bóng hoặc đá mài khôn, các loại đá cắt, bột nhào đánh bóng,... Diamond dust and powder are used for the manufacture of grinding, polishing or honing wheels, cutters, polishing pastes, etc.

Bột đá garnet chủ yếu được sử dụng để mài các thấu kính quang học hoặc được sử dụng như chất liệu mài trên nền giấy hoặc vật liệu khác. Garnet powder is used mainly for the grinding of optical lenses or as an abrasive on a base of paper or other material.

Nhóm này **không bao gồm** bột đá corindon nhân tạo (nhóm 28.18). The heading **does not cover** artificial corundum powder (heading 28.18).

PHÂN CHƯƠNG II

Sub-Chapter II

KIM LOẠI QUÝ VÀ KIM LOẠI ĐƯỢC DÁT PHỦ KIM LOẠI QUÝ

PRECIOUS METALS AND METALS CLAD WITH PRECIOUS METAL

71.06 - Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.

71.06 - Silver (including silver plated with gold or platinum), unwrought or in semi-manufactured forms, or in powder form.

7106.10 - Dạng bột

7106.10 - Powder

- Dạng khác:

- Other:

7106.91 -- Chưa gia công

7106.91 -- Unwrought

7106.92 -- Dạng bán thành phẩm

7106.92 -- Semi-manufactured

Nhóm này bao gồm nhiều dạng khác nhau như chưa gia công, dạng bán thành phẩm hoặc dạng bột của bạc hoặc các hợp kim bạc (như được định nghĩa ở Chú giải chung), của bạc mạ vàng (bạc dát vàng) hoặc của bạc mạ bạch kim. Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** bạc phủ kim loại quý.

This heading covers the various unwrought, semi-manufactured or powder forms of silver or of silver alloys (as defined in the General Explanatory Note), of gold-plated silver (silver gilt) or of silver plated with platinum. The heading **does not**, however, **cover** silver clad with precious metal.

*

*

* *

* *

Bạc là kim loại màu trắng, không bị gỉ trong môi trường không khí nhưng có chiều hướng bị mờ đi; bạc là chất dẫn nhiệt và dẫn điện tốt nhất, và nó là kim loại dẻo và dễ kéo sợi nhất sau vàng. Bạc rất mềm trong trạng thái nguyên chất của nó, và do vậy thường làm thành hợp kim với các kim loại khác. Tuy nhiên, bạc nguyên chất được sử dụng rộng rãi trong ứng dụng điện (các chỗ tiếp xúc, công tắc, cầu chì...), trong một số thiết bị sử dụng trong các ngành công nghiệp hóa chất và công nghiệp thực phẩm hoặc trong phẫu thuật, và bạc còn được sử dụng như một kim loại để mạ.

Silver is a white metal, not corroded by the atmosphere but tending to tarnish; it is the best conductor of heat and electricity, and is the most malleable and ductile metal after gold. It is very soft in its pure state, and consequently is frequently alloyed with other metals. Unalloyed silver is, however, widely used in electrical applications (contacts, fuses, etc.), in certain apparatus used in the chemical or food industries or in surgery, and as a plating metal.

Theo các quy định của chú giải 5 cho chương này (xem chú giải chung ở trên), các hợp kim bạc có thể được xếp vào nhóm này bao gồm: Under the provisions of Note 5 to this Chapter (see General Explanatory Note above), the silver alloys which may fall in this heading include:

(1) **Hợp kim bạc đồng.** Những hợp kim quan trọng nhất trong số này được sử dụng trong sản xuất tiền kim loại hoặc các đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc; một số hợp kim được sử dụng trong việc sản xuất các công tắc điện. (1) **Silver-copper alloys.** The most important of these are used in the manufacture of coins or of goldsmiths' or silversmiths' wares; some are also used in the manufacture of electrical contacts.

(2) **Các hợp kim bạc - đồng - cadimi, bạc - đồng - titan và bạc - indi** được sử dụng trong sản xuất các đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc. (2) **Silver-copper-cadmium, silver-copper-titanium and silver-indium alloys,** used in the manufacture of goldsmiths' or silversmiths' wares.

(3) **Các hợp kim bạc - đồng - kẽm,** đôi khi cũng có chứa cadimi, thiếc hoặc phốt pho, được sử dụng như hợp kim hàn. (3) **Silver-copper-zinc alloys,** sometimes also containing cadmium, tin or phosphorus, used as solders.

(4) **Hợp kim bạc - antimon - thiếc - chì, bạc - đồng - chì, bạc - cadimi và các hợp kim chống ma sát bạc - tali.** (4) **Silver-antimony-tin-lead, silver-copper-lead, silver-cadmium and silver-thallium anti-friction alloys.**

(5) **Các hợp kim nung kết bạc - vonfram, bạc - molipden, bạc - niken và bạc - sắt,** được sử dụng để làm các công tắc điện. (5) **Sintered silver-tungsten, silver-molybdenum, silver-nickel and silver-iron alloys,** used to make electrical contacts.

Nhóm này bao gồm bạc và hợp kim của nó ở các dạng sau: The heading covers silver and its alloys in the following forms:

(I) **Dạng bột,** thường ở dạng bột mịn, thu được bằng các phương pháp cơ học hoặc hóa học khác nhau. Loại này được sử dụng trong luyện kim và trong sản xuất các chất mạ kim loại để ứng dụng trong điện tử và trong sản xuất các chất gắn kết dẫn điện, nhiệt. (I) **Powder,** usually in the form of finely divided powder, obtained by various mechanical or chemical processes. It is used in metallurgy and in the manufacture of metallising preparations for electronic applications and of conducting cements.

Nhóm này **không bao gồm** các loại bột hoặc các vảy mỏng được chế biến như các chất nhuộm màu, sơn hoặc các chất tương tự (ví dụ: như được kết hợp với chất màu khác hoặc được tạo ra ở hệ phân tán dạng lỏng hoặc nhão trong một chất gắn hoặc dung môi) những sản phẩm này được xếp vào **nhóm 32.06, 32.07** (chất tráng men lỏng và các hỗn hợp tương tự cho các ngành công nghiệp thủy tinh và công nghiệp gốm), **32.08 đến 32.10, 32.12 hoặc 32.13.** The heading **excludes** powders or flakes prepared as colours, paints or the like (e.g., made up with other colouring matter or put up as a liquid or pasty dispersion in a binder or solvent); these fall in **heading 32.06, 32.07** (liquid lustres and similar compounds for the ceramic or glass industries), **32.08 to 32.10, 32.12 or 32.13.**

(II) **Bạc chưa gia công ở các dạng khối, hạt, thỏi, thanh đúc, viên...**, ngoài ra còn bạc tự nhiên ở dạng khối, cục, tinh thể,... được tách ra từ các đá quặng của chúng. (II) **Unwrought silver in lumps, grains, ingots, cast bars, pellets, etc.;** also native silver in lumps, nuggets, crystals, etc., separated from their gangues.

(II) **Dạng thanh, que, đoạn, dây, bản, tấm mỏng và dải.** Những dạng này thường thu được bằng cách cán hoặc chuốt, kéo; dạng dải và dạng đĩa đạt được bằng cách cắt bạc tấm mỏng. Nhóm này gồm cả sợi bạc để sử dụng trong công nghiệp dệt **với điều kiện** sợi này vẫn chưa được xe thành sợi hoặc kết hợp theo cách khác với sợi dệt (Phần XI). Tuy nhiên, dây bạc vô trùng rất mảnh sử dụng cho chỉ khâu trong phẫu thuật thì được phân loại trong **nhóm 30.06.** (III) **Bars, rods, sections, wire, plates, sheets and strip.** These are usually obtained by rolling or drawing; strip and discs, etc., may also be obtained by cutting sheet silver. The heading includes silver thread for use in the textile industry **provided** it has not been spun or otherwise combined with textile yarn (**Section XI**). Very fine sterile silver wire used for surgical sutures is, however, classified in **heading 30.06.**

Nhóm này cũng bao gồm các thỏi, bản, thanh, que, với nền bằng "các bon", có chứa bạc (xem chú giải của nhóm 38.01). The heading also covers metallo-graphitic blocks, plates, bars, rods, etc., with a basis of "carbon", containing silver (see Explanatory Note to heading 38.01).

(IV) **Dạng ống, ống dẫn (gồm cả ống được cuộn) với điều kiện** chúng không được gắn vào các mặt hàng đã định dạng cụ thể (ví dụ: như các bộ phận của thiết bị hóa học). (IV) **Tubes and pipes (including coiled tubing) provided** that they are not made up into specific identifiable articles (e.g., parts of chemical apparatus).

(V) **Dạng lá** (dùng để mạ bạc) thường thu được bằng cách rèn hoặc đập các tấm bạc mỏng được tách ra dọc theo các lớp phủ ngoài của các dụng cụ đập bằng vàng. Lá này thường được để vào trong các sách nhỏ và có thể được cố định vào một lớp bồi bằng giấy, chất dẻo...

Tuy nhiên nhóm này **không bao gồm** các lá dập nổi (cũng được xem như là các lá in nổi) được tạo thành từ bột bạc được kết tụ với gelatin, keo hoặc các chất dính kết khác, hoặc từ bạc kết tụ trên giấy, chất dẻo hoặc các nền khác (**nhóm 32.12**).

(VI) **Dạng viên rua, vẩy và phoi**. Viên rua là những sợi xe, bện bằng dây bạc được sử dụng trong thêu hoặc trong các đồ trang hoàng. Vẩy và phoi, sử dụng cho cùng mục đích, là những mẫu nhỏ được cắt thành dạng hình học (hình tròn, hình sao, ...) và thường được xuyên lỗ ở giữa.

Nhóm này **không bao gồm** bạc đúc, kết tụ, dập nổi, dập ép, ... bạc ở dạng bán thành phẩm cho các sản phẩm kim hoàn, ... thuộc **phần Chương III** (ví dụ: như làm các khung để nạm dát, phôi vòng, huy hiệu, hoa và các hình - con số).

71.07- Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm.

Kim loại phủ kim loại quý (gồm cả kim loại cơ bản được khảm dát kim loại quý) được định nghĩa trong Chú giải 7 của Chương này và Chú giải chung của Chương này.

Các hợp kim của thiếc, niken, kẽm và đặc biệt hợp kim của đồng đôi khi được mạ bạc. Đồng nguyên chất và thép cũng có thể được mạ theo cách này. Các kim loại như trên được sử dụng trong các đồ kỹ nghệ bạc (bộ đồ ăn, các sản phẩm trang trí nội thất,...), và trong đường ống, bình và thiết bị cho công nghiệp hóa chất và công nghiệp thực phẩm.

Kim loại cơ bản mạ bạc thuộc nhóm này thường ở dạng thanh, que, đoạn, dây, bản, tấm mỏng, ống hoặc ống tầu.

Nhìn chung, các quy định của Chú giải cho nhóm 71.06, với những sửa đổi *phù hợp*, cũng sẽ áp dụng đối với kim loại cơ bản mạ bạc.

71.08 - Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột (+).

- Không phải dạng tiền tệ:

7108.11 -- Dạng bột

7108.12 -- Dạng chưa gia công khác

7108.13 -- Dạng bán thành phẩm khác

7108.20 - Dạng tiền tệ

Nhóm này bao gồm nhiều dạng khác nhau như chưa gia công, dạng bán thành phẩm hoặc dạng bột của vàng hoặc hợp kim vàng (như được định nghĩa trong Chú giải chung), hoặc của vàng mạ bạch kim. Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** vàng phủ kim loại quý.

*

(V) **Foil** (for silvering) is usually obtained by hammering or beating thin sheets of silver separated by sheets of gold-beaters' skin. This foil is generally put up in booklets and may be fixed to a backing of paper, plastics, etc.

However the heading **excludes** stamping foils (also known as blocking foils) composed of silver powder agglomerated with gelatin, glue or other binder, or of silver deposited on paper, plastics or other support (**heading 32.12**).

(VI) **Purls, spangles and cuttings**. Purls are small twists of silver wire used in embroidery or trimmings. Spangles and cuttings, used for the same purposes, are small pieces cut to geometric form (round, star-shaped, etc.) and usually pierced in the middle.

The heading **does not cover** castings, sinterings, stampings, pressings, etc., in the form of blanks for articles of jewellery, etc., falling in **sub- Chapter III** (e.g., settings, ring blanks, badges, flowers and figures).

71.07 - Base metals clad with silver, not further worked than semimanufactured.

Metal clad with precious metal (including base metal inlaid with precious metal) is defined in Note 7 to this Chapter and the General Explanatory Note to this Chapter.

The alloys of tin, nickel, zinc and particularly of copper are sometimes clad with silver. Unalloyed copper and steel may also be clad in this way. Such metals are used in silversmiths' wares (tableware, articles of interior decoration, etc.), and in tubing, vessels and apparatus for the chemical or food industries.

Base metal clad with silver falling in this heading is usually in the form of bars, rods, sections, wire, plates, sheets, strip, tubes or pipes.

In general, the provisions of Explanatory Note to heading 71.06 also apply, *mutatis mutandis*, to base metal clad with silver.

71.08 - Gold (including gold plated with platinum) unwrought or in semi-manufactured forms, or in powder form (+).

- Non-monetary:

7108.11 -- Powder

7108.12 -- Other unwrought forms

7108.13 -- Other semi-manufactured forms

7108.20 - Monetary

This heading covers the various unwrought, semi-manufactured or powder forms of gold or gold alloys (as defined in the General Explanatory Note), of gold plated with platinum. The heading **does not**, however, **cover** gold clad with precious metal.

*

Vàng có một màu vàng đặc trưng, nó không bị ô xi hoá thậm chí ở nhiệt độ cao, và có tính trơ hoá học đặc biệt với hầu hết các thuốc thử, kể cả các axit (tuy nhiên, chất cường toan có thể ăn mòn được vàng). Sau bạc và đồng, vàng là chất dẫn điện và dẫn nhiệt tốt nhất. Vàng là kim loại dễ dát mỏng và kéo sợi nhất trong tất cả các kim loại, nhưng nó rất mềm, và vì vậy mà vàng rất ít khi được sử dụng nguyên chất trừ khi nó được sử dụng để mạ điện hoặc được sử dụng như một lớp mạ điện.

Theo thuật ngữ của Chú giải 5 cho Chương này (xem Chú giải chung), **những hợp kim vàng** mà có thể rơi vào nhóm này sẽ bao gồm:

(1) **Hợp kim vàng - bạc**, màu thay đổi từ vàng qua xanh đến trắng, tùy theo tỷ lệ các kim loại cấu thành. Chúng được sử dụng trong đồ kim hoàn và cũng được sử dụng trong các công tắc điện và trong các hợp kim hàn có nhiệt độ nóng chảy cao đặc biệt.

(2) **Hợp kim vàng - đồng**, được sử dụng trong sản xuất tiền kim loại, đồ kim hoàn hoặc đồ kỹ nghệ vàng hoặc trong các công tắc điện.

(3) **Hợp kim vàng - bạc - đồng**, chủ yếu được sử dụng trong đồ kim hoàn, đồ kỹ nghệ vàng, trong hợp kim hàn răng hoặc được sử dụng như hợp kim hàn. Những hợp kim này có thể chứa kẽm và cadimi và sau đó cũng được sử dụng như những hợp kim hàn. Hợp kim được gọi là "doré - thép vàng" hoặc "bullion doré - nén vàng" gồm chủ yếu là bạc và đồng sẽ được xếp vào nhóm này khi nó chứa 2% trọng lượng trở lên là vàng. Hợp kim này thu được từ một số quặng pirit có đồng (quặng sunphit sắt có chứa đồng) hoặc từ những chất cặn bã nhận được từ quá trình gia công đồng tái chế (đồng chưa tinh khiết) và tiếp tục được tinh chế để tách riêng các kim loại thành phần của nó.

(4) **Hợp kim vàng - đồng - niken**, đôi khi chứa thêm kẽm và magiê, bao gồm một loạt các hợp kim (được biết đến như vàng "trắng" hoặc ở một số nước là vàng "xám") thường được sử dụng như một chất thay thế cho bạch kim. Những vàng "trắng" khác chứa 2% trọng lượng trở lên bằng paladi và vì vậy mà **bị loại trừ (nhóm 71.10)**.

(5) **Hợp kim vàng - niken**, được sử dụng trong sản xuất các công tắc điện.

Nhóm này bao gồm cả vàng và hợp kim vàng có cùng những dạng như đã được mô tả đối với bạc. Các quy định của Chú giải cho nhóm 71.06 vì vậy mà cũng áp dụng, với các sửa đổi *thích đáng*.

o
o o

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 7108.20

Phân nhóm này bao gồm vàng trao đổi giữa các cơ quan tiền tệ hoặc ngân hàng ủy thác quốc gia hoặc quốc tế.

71.09 - Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm.

Gold has a characteristic yellow colour; it is not oxidised even at high temperature, and has remarkable chemical resistance to most reagents, including acids (aqua regia, however, attacks it). It is, after silver and copper, the best conductor of heat and electricity. It is the most malleable and most ductile of all metals, but is very soft, and is therefore rarely used unalloyed except for electro-plating, or as an electrodeposit.

Under the terms of Note 5 to this Chapter (see General Explanatory Note), **the gold alloys** which may fall in this heading, include:

(1) **Gold-silver alloys**, varying in colour from yellow through green to white, according to the proportions of the constituent metals. They are used in jewellery and also in electrical contacts and in special high melting point solders.

(2) **Gold-copper alloys**, used in the manufacture of coins, jewellery or goldsmiths' wares or in electrical contacts.

(3) **Gold-silver-copper alloys**, primarily used in jewellery, goldsmiths' wares, in dental alloys or as solders. These alloys may contain zinc and cadmium and are then also used as solders. The alloy called "doré" or "bullion doré" consisting mainly of silver and copper falls in this heading when it contains 2 % or more, by weight, of gold. It is obtained from certain cupriferous pyrites or from residues derived from the processing of blister copper and is subsequently refined to separate its constituent metals.

(4) **Gold-copper-nickel alloys**, sometimes containing added zinc and magnesium, giving a range of alloys (known as "white" golds or, in some countries, as "grey" golds) often used as a substitute for platinum. Other "white" golds contain 2 % or more of palladium and are therefore **excluded (heading 71.10)**.

(5) **Gold-nickel alloys**, used in the manufacture of electrical contacts.

The heading includes gold and gold alloys in the same forms as those described for silver. The provisions of Explanatory Note to heading 71.06 therefore apply, *mutatis mutandis*.

o
o o

Subheading Explanatory Note.

Subheading 7108.20

This subheading covers gold exchanged between national or international monetary authorities or authorised banks.

71.09 - Base metals or silver, clad with gold, not further worked than semi-manufactured.

Kim loại dát phủ kim loại quý (gồm cả kim loại thường khảm dát kim loại quý) được định nghĩa trong Chú giải 7 và trong Chú giải chung cho Chương này. Kim loại cơ bản hoặc bạc dát phủ vàng thường ở những dạng tương tự như các dạng được mô tả đối với kim loại cơ bản dát phủ bạc (xem Chú giải của nhóm 71.07).

Kim loại cơ bản (ví dụ: như đồng hoặc các hợp kim của nó) hoặc bạc được dát phủ vàng dùng cho sản xuất đồ kim hoàn (vòng đeo tay, dây đồng hồ, hoa tai,...), vỏ hộp đồng hồ, hộp đựng thuốc lá và xì gà, bật lửa, đồ kỹ nghệ vàng, các công tắc điện, các thiết bị hóa học...

71.10 - Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.

- Bạch kim:

7110-11 -- Chưa gia công hoặc ở dạng bột

7110.19 -- Loại khác

- Paladi:

7110.21 -- Chưa gia công hoặc ở dạng bột

7110.29 -- Loại khác

- Rodi:

7110.31 -- Chưa gia công hoặc ở dạng bột

7110.39 -- Loại khác

- Iridi, osmi và ruteni:

7110.41 -- Chưa gia công hoặc ở dạng bột

7110.49 -- Loại khác

Giống như nhóm 71.06 đối với bạc và 71.08 đối với vàng, nhóm này bao gồm bạch kim và các hợp kim của nó như đã được mô tả trong Chú giải chung.

*

* *

Thuật ngữ "bạch kim" bao gồm (xem Chú giải 4(B) của Chương 71):

(A) **Bạch kim** là một kim loại màu trắng xám, mềm và dễ kéo sợi, không bị xỉn mờ trong nhiệt độ phòng và bền với axit trừ nước cường toan. Bạch kim có thể được tạo thành thanh, tấm mỏng, dải, ống, dây và các dạng bán thành phẩm khác bằng cách rèn, cán hoặc chuốt kéo.

Do đặc tính chống ăn mòn nổi bật, điểm nóng chảy cao và hoạt tính xúc tác cao, bạch kim và các hợp kim của nó có nhiều ứng dụng quan trọng trong công nghiệp vượt quá việc sử dụng chúng trong đồ kim hoàn hoặc trong nha khoa, ví dụ: như trong công nghiệp điện để sản xuất các cặp nhiệt điện và các nhiệt kế điện trở, cũng như các công tắc điện và các điện cực cho những ứng dụng khác nhau; trong công nghiệp dệt chúng được sử dụng chế tạo khuôn kéo sợi nhân tạo; trong công nghiệp thủy tinh chúng được dùng cho thiết bị nấu chảy thủy tinh, như các khuôn kéo sợi thủy tinh để chế tạo sợi thủy tinh, nồi nấu kim loại, các máy khuấy ...; trong công nghiệp hóa chất và dầu mỏ như là 1 chất xúc tác (ví dụ, như trong quá trình ô-xi hóa amoniắc để sản xuất axit nitric hoặc như một chất xúc tác nền); như các thiết bị hoá học (ví dụ, các

Metal clad with precious metal (including base metal inlaid with precious metal) is defined in Note 7 and the General Explanatory Note to this Chapter. Base metal or silver clad with gold are usually in forms similar to those described for base metal clad with silver (see the Explanatory Note to heading 71.07).

Base metal (e.g., copper and its alloys) or silver is clad with gold for the manufacture of jewellery (bracelets, watch-chains, ear-rings, etc.), watch-cases, cigar or cigarette-holders, lighters, goldsmiths' wares, electrical contacts, chemical apparatus, etc.

71.10 - Platinum, unwrought or in semi-manufactured forms, or in powder form.

- Platinum:

7110.11 -- Unwrought or in powder form

7110.19 -- Other

- Palladium:

7110.21 -- Unwrought or in powder form

7110.29 -- Other

- Rhodium:

7110.31 -- Unwrought or in powder form

7110.39 -- Other

- Iridium, osmium and ruthenium:

7110.41 -- Unwrought or in powder form

7110.49 -- Other

Like headings 71.06 for silver and 71.08 for gold, this heading covers platinum and its alloys as defined in the General Explanatory Note.

*

* *

The term "platinum" covers (see Note 4 (B) to Chapter 71):

(A) **Platinum** which is a greyish-white, soft and ductile metal, not tarnished at room temperature and resistant to acids except aqua regia. It can be fabricated into bars, sheets, strip, tubes, wire and other semi-manufactured forms by forging, rolling or drawing.

In view of their outstanding resistance to corrosion, high melting point and high catalytic activity, platinum and its alloys have many important applications in industry surpassing their use in jewellery or in dentistry, for example, in the electrical industry for the manufacture of thermocouples and resistance thermometers, and as electrical contacts and electrodes for various applications; in the textile industry for spinnerets for man-made fibres; in the glass industry for molten glass equipment such as bushings for glass fibre production, crucibles, stirrers, etc.; in the chemical and petroleum industries as catalysts (e.g., in the ammonia-oxidation process for the manufacture of nitric acid or as a plating catalyst); as chemical apparatus (e.g., crucibles); in the aircraft industry for

nồi nấu kim loại); trong công nghiệp máy bay dùng cho các điện cực của bugi đánh lửa cho động cơ đốt cháy bên trong của máy bay và dùng cho các bộ phận đánh lửa trong tuabin chạy bằng khí đốt của động cơ máy bay.

Bạch kim và các hợp kim của nó cũng được ứng dụng trong sản xuất các dụng cụ phẫu thuật (đặc biệt là các kim tiêm dưới da), trong một số các bật lửa ga và được sử dụng cho nhiều ứng dụng khác như các mẫu chuẩn đo, các dây tóc cho các dụng cụ quang học,...

(B) **Paladi** là một kim loại trắng bạc, mềm và rất dễ kéo sợi và có độ bền cao, chống xỉn và ăn mòn. Paladi hoà tan trong nước cường toan và axit nitric và bị ăn mòn bởi axit sunphuric đặc nóng. Paladi có thể được làm thành các thanh, tấm mỏng, dải, ống, dây hoặc các dạng bán thành phẩm khác bằng cách rèn, cán hoặc chuốt kéo.

Paladi chủ yếu được dùng cho các công tắc điện, trong các hợp kim hàn đồng trong thiết bị tinh chế hydro, như là một chất xúc tác cho sự hydro hoá, trong sản xuất đồ kim hoàn, đồng thời paladi còn được sử dụng như một lớp tiếp xúc trung gian để làm cho quá trình bọc phủ kim loại quý lên chất dẻo được dễ dàng hơn.

(C) **Rodi** là một kim loại trắng bạc, cứng nhưng là kim loại dễ uốn. Nó được đặc trưng bởi hệ số phản xạ cao và có tính dẫn điện và dẫn nhiệt cao nhất trong tất cả các kim loại thuộc nhóm bạch kim (platinum). Rodi không bị ăn mòn trong hầu hết các dung dịch chứa nước, kể cả axit vô cơ ở nhiệt độ cao.

Rodi có thể được làm thành các thanh, tấm mỏng, dải, dây và các dạng bán thành phẩm khác bằng cách rèn, cán hoặc chuốt kéo.

Công dụng chính của Rodi là được sử dụng để tạo hợp kim với platinum (bạch kim) và ở dạng hợp kim đó thì nó có một vài ứng dụng trong công nghiệp điện và công nghiệp chế tạo thủy tinh. Do có điện trở thấp và khả năng chống bị mờ xỉn cao nên kim loại này, khi tồn tại ở dạng kết tủa điện phân, được dùng cho các công tắc điện và ở những nơi cần bề mặt tiếp xúc chống mài mòn (ví dụ như trong các vòng tiếp điện). Rodi cũng được sử dụng như một chất xúc tác cả cho mạ bạc hoặc mạ vàng cho dao kéo, cả sản phẩm thủy tinh thổi nhằm hoàn thiện khả năng chống lại làm xỉn bề mặt.

(D) **Iridi** là một kim loại trắng xám, cứng, chống ăn mòn axit, gồm cả chất cường toan, ở cả nhiệt độ thường và nhiệt độ cao.

Iridi có thể được làm thành dải hoặc dây mảnh bằng cách cán hoặc chuốt kéo.

Iridi được sử dụng như một thành phần của các hợp kim dùng cho các cặp nhiệt điện; nồi nấu kim loại, hoặc các điện cực của bugi đánh lửa cho động cơ đốt cháy bên trong của máy bay.

(E) **Osmi** là chất chịu nhiệt tốt nhất trong các kim loại thuộc nhóm này. ở trạng thái rắn chắc (đặc sít), osmi có một màu trắng hơi xanh tương tự như kẽm và bền với các axit. Khi được chia nhỏ, nó là một chất bột đen vô định hình, và bị ăn mòn bởi axit nitric và chất cường toan, đồng thời nó bị ôxi hóa chậm trong môi trường không khí.

electrodes of sparking plugs for spark-ignition internal combustion aero-engines and for ignition devices in gas-turbine aero-engines.

Platinum and its alloys also find a use in the manufacture of surgical instruments (particularly hypodermic needles), in certain gas lighters and for many other applications such as measuring standards, hair lines for optical instruments, etc.

(B) **Palladium** which is a silvery-white metal, soft, very ductile and highly resistant to tarnishing and corrosion. It dissolves in aqua regia and nitric acid and is attacked by hot sulphuric acid. Palladium can be made into bars, sheets, strip, tubes, wire or other semimanufactured forms by forging, rolling or drawing.

It is mainly used for electrical contacts, in brazing alloys, in hydrogen purification equipment, as a hydrogenation catalyst, in the manufacture of jewellery and as an intermediate contact layer to facilitate the coating of plastics with precious metals.

(C) **Rhodium** which is a silvery-white, hard but ductile metal. It is characterised by its high reflectivity and has the highest electrical and thermal conductivities of all the platinum group metals. It is resistant to corrosion by nearly all aqueous solutions, including mineral acids even at high temperatures.

Rhodium may be made into bars, sheets, strip, wire and other semimanufactured forms by forging, rolling or drawing.

Its major use is as an alloying addition to platinum and in this form it has several applications in the electrical and glass-making industries. Its low electrical resistance and high resistance to tarnishing make it suitable, in the electrodeposited form, for electrical contacts and for contact surfaces where wear resistance is of importance (e.g., in slip rings). It is also used as a catalyst and for plating silver or silver-plated cutlery and hollow-ware to give a tarnish resistant finish.

(D) **Iridium** which is a greyish-white, hard metal, resistant to the action of acids, including aqua regia, at normal and high temperatures.

It can be made into thin strip or wire by rolling and drawing.

Iridium is used as a constituent of alloys used for thermocouples, crucibles, or electrodes for aircraft-engine sparking plugs.

(E) **Osmium** which is the most refractory of the metals included in this heading. In the compact state it has a bluish-white colour similar to zinc and is resistant to acids. When finely divided, it is an amorphous black powder, and is attacked by nitric acid and aqua regia and is slowly oxidised in the atmosphere.

Kim loại này được dùng chủ yếu trong các hợp kim không gỉ, cứng dùng để bịt đầu các ngòi bút hoặc các trụ bản lề dụng cụ. Nó cũng được sử dụng như một chất xúc tác.

(F) **Ruteni** là kim loại màu xám, cứng và giòn. Nó có một khả năng chống gỉ cao. Không bị ăn mòn bởi chất cường toan, nhưng lại bị ăn mòn dần dần bởi dung dịch natri hypoclorit. Ruteni có thể thu được trên một tỷ lệ nhỏ ở dạng tấm, dải và dây.

Ruteni được sử dụng như một hợp kim bổ sung cho bạch kim, paladi, molipđen, vonfram, ... (ví dụ: để sản xuất mũi ngòi bút và trục la bàn). Ruteni cũng được sử dụng như một chất xúc tác, và ở dạng kết tủa điện phân nó được dùng cho các công tắc điện và cho các bề mặt tiếp xúc nơi mà khả năng chống gỉ có tầm quan trọng.

Theo các thuật ngữ của Chú giải 5 cho Chương này (xem chú giải chung), **những hợp kim của bạch kim** với các kim loại khác (vàng, bạc hoặc các kim loại cơ bản) mà có thể được xếp vào nhóm này, bao gồm:

(1) **Hợp kim bạch kim - rodi**, -dây cặp nhiệt điện; cuộn dây buồng đốt; các thành phần trong công nghiệp thủy tinh, lưới chất xúc tác; máy dệt sợi tổng hợp.

(2) **Hợp kim bạch kim - iridi**, - các công tắc điện; đồ trang sức; kim khâu dưới da.

(3) **Hợp kim bạch kim - ruteni**, - các công tắc điện.

(4) **Hợp kim bạch kim - đồng**, (nhiều nhất là 5% đồng), - đồ trang sức.

(5) **Hợp kim bạch kim - vonfram**, - dây điện cực đèn điện tử; các dây môi bằng tia lửa.

(6) **Hợp kim bạch kim - coba**, - nam châm vĩnh cửu.

(7) **Hợp kim paladi - ruteni**, - đồ trang sức.

(8) **Hợp kim paladi - bạc**, - các hợp kim hàn đồng; màng khuếch tán hydro; công tắc điện.

(9) **Hợp kim paladi - đồng**, - công tắc điện, hàn đồng.

(10) **Hợp kim paladi - nhôm**, - dây cầu chì.

(11) **Hợp kim rodi - iridi**, - cặp nhiệt điện.

(12) **Hợp kim iridi - osmi**, - đầu bút.

(13) **Hợp kim iridi - vonfram**, - dây tóc nhiệt độ cao.

(14) **Hợp kim vàng - bạch kim**, - máy dệt sợi tổng hợp.

(15) **Hợp kim vàng - bạc - paladi - đồng**, - đồ trang sức; lò xo công tắc điện.

(16) **Hợp kim bạc - đồng - paladin**, - hợp kim hàn đồng.

(17) **Osimiridi (iridosmine)**, một hợp kim thiên nhiên có chứa osmi, iridi, ruteni và bạch kim; đây là nguồn osimi chính.

71.11 - Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm.

The metal is mainly used in various, hard, corrosion-resistant alloys used for tipping pen-nibs or instrument pivots. It is also used as a catalyst.

(F) **Ruthenium** which is a brittle, hard, grey metal. It has a high resistance to corrosion. It is unattacked by aqua regia, but is slowly attacked by solutions of sodium hypochlorite. It can be obtained on a small scale in the form of sheets, strip and wire.

It is used as an alloying addition to platinum, palladium, molybdenum, tungsten, etc. (e.g., for the manufacture of pen-nib points and compass pivots). It is also used as a catalyst and, in the electrodeposited form, for electrical contacts and for contact surfaces where wear resistance is of importance.

Under the terms of Note 5 to this Chapter (see General Explanatory Note), **the alloys of platinum** with other metals (gold, silver or base metals) which may fall in this heading, include:

(1) **Platinum-rhodium alloys**, - thermocouple wire; furnace windings; components in the glass industry; catalyst gauzes; spinnerets.

(2) **Platinum-iridium alloys**, - electrical contacts; jewellery; hypodermic needles.

(3) **Platinum-ruthenium alloys**, - electrical contacts.

(4) **Platinum-copper alloys**, (max. 5 % copper), - jewellery.

(5) **Platinum-tungsten alloys**, - valve electrode wires; spark-ignition wires.

(6) **Platinum-cobalt alloys**, - permanent magnets.

(7) **Palladium-ruthenium alloys**, - jewellery.

(8) **Palladium-silver alloys**, - brazing alloys; hydrogen diffusion membranes; electrical contacts.

(9) **Palladium-copper alloys**, - electrical contacts; brazing.

(10) **Palladium-aluminium alloys**, - fuse wire.

(11) **Rhodium-iridium alloys**, - thermocouples.

(12) **Iridium-osmium alloys**, - pen tips.

(13) **Iridium-tungsten alloys**, - high temperature springs.

(14) **Gold-platinum alloys**, - spinnerets.

(15) **Gold-silver-palladium-copper alloys**, - jewellery; electrical contact springs.

(16) **Silver-copper-palladium alloys**, - brazing alloys.

(17) **Osmiridium (iridosmine)**, a natural alloy containing osmium, iridium, ruthenium and platinum; it is the main source of osmium.

71.11 - Base metals, silver or gold, clad with platinum, not further worked than semi-manufactured.

<p>Kim loại dát phủ kim loại quý (gồm cả những vật liệu được nam dát kim loại quý trên kim loại nền) được định nghĩa trong Chú giải 7 của Chương này và trong Chú giải tổng quát. Chúng thường ở các dạng tương tự với những dạng được mô tả đối với bạc trong Chú giải của nhóm 71.07.</p>	<p>Metals clad with precious metal (including those inlaid on base metal with precious metal) are defined in Note 7 to this Chapter and in the General Explanatory Note. They are usually presented in forms similar to those described for silver in the Explanatory Note to heading 71.07.</p>
<p>Kim loại cơ bản (ví dụ: đồng, vonfram), bạc hoặc vàng; phủ bạch kim được sử dụng chủ yếu trong đồ trang sức và trong các thiết bị điện.</p>	<p>Base metals (e.g., copper, tungsten), silver or gold, clad with platinum are used mainly in jewellery and in electrical apparatus.</p>
<p>71.12 - Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý trừ hàng hóa thuộc nhóm 85.49.</p>	<p>71.12 - Waste and scrap of precious metal or of metal clad with precious metal; other waste and scrap containing precious metal or precious metal compounds, of a kind used principally for the recovery of precious metal other than goods of heading 85.49.</p>
<p>7112.30 - Tro (xỉ) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý</p>	<p>7112.30 - Ash containing precious metal or precious metal compounds</p>
<p>- Loại khác:</p>	<p>- Other:</p>
<p>7112.91 - - Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác</p>	<p>7112.91 - - Of gold, including metal clad with gold but excluding sweepings containing other precious metals</p>
<p>7112.92 - - Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác</p>	<p>7112.92 - - Of platinum, including metal clad with platinum but excluding sweepings containing other precious metals</p>
<p>7112.99 - - Loại khác:</p>	<p>7112.99 - - Other</p>
<p>Nhóm này cũng bao gồm phế liệu và mảnh vụn kim loại chỉ phù hợp cho quá trình thu hồi kim loại quý, hoặc được sử dụng như thành phần cơ bản sản xuất hóa chất.</p>	<p>This heading covers waste and scrap in metallic form fit only for the recovery of the precious metal, or for use as a basis for the manufacture of chemicals.</p>
<p>Nhóm này cũng bao gồm phế liệu và mảnh vụn của bất kỳ vật liệu chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý, của một loại chủ yếu được sử dụng để thu hồi kim loại quý.</p>	<p>The heading also covers waste and scrap of any material containing precious metal or precious metal compounds, of a kind used principally for the recovery of precious metal.</p>
<p>Đặc biệt, nhóm này bao gồm:</p>	<p>It includes, in particular:</p>
<p>(A) Tro có chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý, thu được từ việc thiêu phim chụp, các bảng mạch được in sẵn....</p>	<p>(A) Ash containing precious metal or precious metal compounds, arising from the incineration of photographic films, printed circuit boards, etc.</p>
<p>(B) Phế liệu và phế thải thu được từ sự gia công cơ khí kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý, ở những nơi đúc tiền, các xưởng của thợ vàng, thợ bạc, thợ kim hoàn,... ví dụ: các vụn, bụi, phoi,... thu được từ sự tạo hình, khoan, gia công,...</p>	<p>(B) Waste and residues derived from the mechanical working of precious metal or of metal clad with precious metal, in mints, goldsmiths', silversmiths', jewellers' workshops, etc., for example, sweepings, dust, lemls, shavings, etc., resulting from shaping, drilling, working, etc.</p>
<p>(C) Phế thải của các sản phẩm hỏng hoặc gãy vỡ (Bộ đồ ăn, đồ kim hoàn, trang sức bằng bạc, chất xúc tác dạng lưới kim loại của trang sức...) không phù hợp lâu dài với mục đích sử dụng ban đầu. Không áp khái niệm này với những vật có hoặc không sửa chữa hoặc phục hồi, có thể được tái sử dụng với mục đích ban đầu của chúng, hoặc có thể được chuyển sang các mục đích sử dụng khác mà không là vật để xử lý thu hồi kim loại quý</p>	<p>(C) Scrap of worn-out or broken articles (tableware, goldsmiths' or silversmiths' wares, catalysts in the form of woven gauze, etc.) no longer fit for their original use. It does not extend to those which, with or without repair or renovation, can be reused for their former purposes, or which can be converted for other uses without being subjected to processes for the recovery of precious metals.</p>
<p>(D) Những phế liệu và mảnh vụn của tấm kính của ảnh, của phim, giấy, của bìa cactông hoặc giấy ảnh có chứa kim loại quý dưới dạng kim loại hoặc dưới dạng hợp chất (halogenua bạc).</p>	<p>(D) Waste and scrap of photographic plates, film, paper, paperboard or textiles, containing precious metal in metallic form or in the form of compounds (e.g., silver halides).</p>
<p>(E) Những chất phế thải có từ luyện kim, xử lý hoá học, điện phân, có chứa kim loại quý (ví dụ xỉ, cặn từ quá</p>	<p>(E) Residues of metallurgical, electrolytic or chemical processes, containing precious metal (e.g., slags,</p>

trình tinh chế và mạ điện phân kim loại quý, bạc còn lắng lại trong dung dịch định hình ảnh).

Nhóm này **không bao gồm** phế liệu và mảnh vụn của bảng mạch điện tử và các chất mang tương tự có chứa kim loại quý (ví dụ, vàng hoặc bạc) (**nhóm 85.49**).

PHẦN CHƯƠNG III

ĐỒ KIM HOÀN, ĐỒ KỸ NGHỆ VÀNG BẠC VÀ CÁC SẢN PHẨM KHÁC

71.13 - Đồ trang sức và các bộ phận của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý.

- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:

7113.11 - - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác

7113.19 - - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý

7113.20 - Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý

Nhóm này bao gồm các mặt hàng kim hoàn như được định nghĩa trong Chú giải 9 của Chương này, mà toàn bộ hoặc từng phần kim loại quý, hoặc bằng kim loại phủ kim loại quý, đó là:

(A) **Các đồ trang sức cá nhân nhỏ** (được nạm dát ngọc, đá quý hoặc không) như nhẫn, vòng đeo tay, vòng cổ, trâm cài, hoa tai, dây đeo cổ, dây đồng hồ và các dây trang trí khác; dây đeo đồng hồ bỏ túi, mặt dây chuyền, ghim cài cà vạt và đồ cài áo, khuy măng sét, khuy may mặc, khuy áo...; các chữ thập tôn giáo hoặc các chữ thập khác; các huy chương hoặc huy hiệu, các vật trang trí mũ (rua trang trí, khóa, vòng, ...); các đồ trang trí cho túi xách tay; khóa và con trượt cho thắt lưng, giày, ..., trâm cài tóc, băng trang điểm đội đầu, lược chải quần áo và các đồ trang trí tóc tương tự.

(B) **Các sản phẩm sử dụng cá nhân thuộc loại mang theo thông thường trong túi, trong túi xách tay hoặc mang trên người** như các hộp thuốc lá hoặc xì gà, hộp đựng thuốc lá bột, hộp kính đeo mắt, hộp phấn, tay vịn của thỏi son, lược bỏ túi, hộp đựng kẹo cao su, ví tay có dây, trang hạt, vòng chìa khóa.

Để được xếp vào trong nhóm này thì các sản phẩm trên **phải** chứa một tỷ lệ kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý (kể cả kim loại cơ bản được khảm dát kim loại quý) **lớn hơn tỷ lệ các thành phần phụ**; (như vậy một hộp thuốc lá bằng kim loại cơ bản với một chữ viết lồng đơn giản bằng vàng hoặc bạc vẫn được phân loại như một mặt hàng bằng kim loại cơ bản). Theo điều kiện này, hàng hóa cũng có thể chứa ngọc trai (tự nhiên, nhân tạo hoặc giả), đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo), đá giả, hoặc đồi mồi, xà cừ, ngà voi, hổ phách (tự nhiên hoặc thiêu kết - tích tụ), đá đen huyền hoặc san hô.

Nhóm này cũng bao gồm mặt hàng trang sức bán thành phẩm hoặc chưa hoàn thiện và các bộ phận có thể nhận dạng của đồ trang sức, **với điều kiện** chúng chứa tỷ lệ kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý **lớn hơn**

sludges from electrolytic refining and plating, silver residues from photographic fixing baths).

This heading **excludes** waste and scrap of electronic circuit boards and similar carriers containing precious metal (e.g., gold or silver) (**heading 85.49**).

Sub-Chapter III

JEWELLERY, GOLDSMITHS' AND SILVERSMITHS' WARES AND OTHER ARTICLES

71.13 - Articles of jewellery and parts thereof, of precious metal or of metal clad with precious metal.

- Of precious metal whether or not plated or clad with precious metal:

7113.11 - - Of silver, whether or not plated or clad with other precious metal

7113.19 - - Of other precious metal, whether or not plated or clad with precious metal

7113.20 - Of base metal clad with precious metal

This heading covers articles of jewellery as defined in Note 9 to this Chapter, wholly or partly or precious metal or metal clad with precious metal, that is:

(A) **Small objects of personal adornment** (gem-set or not) such as rings, bracelets, necklaces, brooches, earrings, neck chains, watch-chains and other ornamental chains; fobs, pendants, tie-pins and clips, cuff-links, dress-studs, buttons, etc.; religious or other crosses; medals and insignia; hat ornaments (pins, buckles, rings, etc.); ornaments for handbags; buckles and slides for belts, shoes, etc.; hair-slides, tiaras, dress combs and similar hair ornaments.

(B) **Articles of personal use normally carried in the pocket, in the handbag or on the person** such as cigar or cigarette cases, snuff boxes, spectacle cases, powder boxes, lipstick holders, pocket combs, cachou boxes, chain purses, rosaries, key rings.

To fall in this heading these articles must contain precious metal or metal clad with precious metal (including base metal inlaid with precious metal) to an extent **exceeding minor constituents**; (thus a cigarette case of base metal with a simple monogram of gold or silver remains classified as an article of base metal). **Subject** to this condition the goods may also contain pearls (natural, cultured or imitation), precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed), imitation stones, or parts of tortoise-shell, mother of pearl, ivory, amber (natural or agglomerated), jet or coral.

The heading also covers unfinished or incomplete articles of jewellery and identifiable parts of jewellery, **provided** they contain precious metal or metal clad with precious metal to an extent exceeding minor

tỷ lệ các thành phần phụ, ví dụ: các họa tiết để gắn trên nhẫn, trâm cài,...

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Các sản phẩm thuộc **nhóm 42.02** hoặc **42.03** được nhắc đến trong Chú giải 3 (B) của Chương 42.

(b) Các hàng hóa thuộc **nhóm 43.03** hoặc **43.04** (các sản phẩm bằng da lông thú hoặc bằng da nhân tạo).

(c) Giày dép, mũ và các vật đội đầu các mặt hàng khác thuộc **Chương 64** hoặc **Chương 65** với các bộ phận bằng các vật liệu thuộc Chương này.

(d) Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác **nhóm 71.17**.

(e) Tiền kim loại, trừ những loại được gắn như đồ kim hoàn (**nhóm 71.18** hoặc **Chương 97**).

(f) Các mặt hàng thuộc **Chương 90** (ví dụ: kính đeo mắt, ống nhòm..., và các khung, giá của nó).

(g) Đồng hồ và đồng hồ đeo tay (**Chương 91**).

(h) Các mặt hàng thuộc **Chương 96**, trừ các hàng thuộc các **nhóm 96.01** đến **96.06** hoặc **96.15**, ví dụ: bút máy, bút máy ngòi ống, quần bút mực, quần bút chì, và các loại quần bút tương tự (ngoài ra còn các bộ phận và các phụ tùng của chúng); bật lửa, tàu thuốc, đốt xì gà hoặc đốt thuốc lá, và bộ phận của chúng); bình xịt dầu thơm hoặc các loại bình xịt tương tự có đặc tính sử dụng cho các mục đích vệ sinh, và các đầu xịt của nó.

(ij) Đồ kim hoàn có từ hơn 100 năm (**nhóm 97.06**).

71.14 - Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.

- Bằng kim loại quý, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:

7114.11 - - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác

7114.19 - - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý

7114.20 - Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý

Nhóm này bao gồm các mặt hàng là đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc như được định nghĩa trong Chú giải 10 của chương này mà toàn bộ hoặc từng phần của kim loại quý, hoặc bằng kim loại phủ kim loại quý. Nói chung những hàng hóa này nhiều hơn các đồ kim hoàn thuộc nhóm 71.13; bao gồm:

(A) **Các sản phẩm là bộ đồ ăn** như dao để bàn, bộ dao chạm trổ; thìa cà phê, đĩa, muôi; các dụng cụ kẹp thịt; khay, đĩa, bát và đĩa đựng súp và rau; đĩa hoặc lọ đựng nước chấm, nước sốt; đĩa đựng hoa quả; bát đựng đường; bình đựng cà phê; bình trà; tách trà và tách cà phê; ly có chân; chén nhỏ đựng trứng luộc, bình thon cổ đựng nước,- rượu, bộ đồ dùng cho rượu mùi; giá và rổ cho bánh mì, bánh ngọt, hoa quả, ...; khay đựng cá; khay đựng bánh ngọt; thùng ướp lạnh rượu; lọ đựng tiêu muối; kẹp gấp đường; giá để dao, vòng treo khăn ăn; chuông để bàn; các nút trang trí...

constituents, for example, motifs for incorporation in rings, brooches, etc.

The heading **excludes**:

(a) Articles of **heading 42.02** or **42.03** referred to in Note 3 (B) to Chapter 42.

(b) Goods of **heading 43.03** or **43.04** (articles of furskin or of artificial fur).

(c) Footwear, headgear and other articles of **Chapter 64** or **65** with parts of the materials of this Chapter.

(d) Imitation jewellery of **heading 71.17**.

(e) Coins, except those mounted as jewellery (**heading 71.18** or **Chapter 97**).

(f) Articles of **Chapter 90** (e.g., spectacles, lorgnettes, etc., and mountings therefor).

(g) Watches and wrist-watch bracelets (**Chapter 91**).

(h) Articles of **Chapter 96**, other than those of **headings 96.01** to **96.06** or **96.15**, for example, fountain pens, stylograph pens, pen-holders, pencil-holders and propelling pencils (also parts and fittings thereof); lighters, smoking pipes, cigar or cigarette holders, and parts thereof; scent or similar sprays of a kind used for toilet purposes, and heads therefor.

(ij) Articles of jewellery of an age exceeding 100 years (**heading 97.06**).

71.14 - Articles of goldsmiths' or silversmiths' wares and parts thereof, of precious metal or of metal clad with precious metal.

- Of precious metal whether or not plated or clad with precious metal:

7114.11 - - Of silver, whether or not plated or clad with other precious metal

7114.19 - - Of other precious metal, whether or not plated or clad with precious metal

7114.20 - Of base metal clad with precious metal

This heading covers articles of goldsmiths' or silversmiths' wares as defined in Note 10 to this Chapter wholly or partly of precious metal or metal clad with precious metal. In general these goods are larger than articles of jewellery of heading 71.13; they include:

(A) **Articles of tableware** such as table knives, carving sets, spoons, forks; ladles; poultry or meat grips; trays, plates, soup or vegetable dishes and bowls; sauce-boats; fruit dishes; sugar-bowls, coffeepots, teapots, tea or coffee cups; goblets; egg-cups, decanters, liqueur services; stands and baskets for bread, cake, fruit, etc.; fish- servers; cake servers; wine cooling buckets; cruets; sugar-tongs; knife-rests, serviette rings; table bells; ornamental stoppers, etc.

(B) **Các thiết bị vệ sinh như:** gương cầm tay; lọ và hộp đựng bột (loại trừ những loại thuộc **nhóm 71.13**); giá chổi điện, bàn chải quần áo - bộ đồ giường, bàn chải móng chân, móng tay, bút lông cứng, lược (loại trừ lược chải quần áo và lược bỏ túi thuộc **chương 71.13**); bình... Bình xịt dầu thơm **không thuộc** nhóm này (**nhóm 96.16**).

(B) **Toilet articles** such as hand mirrors; bottles and powder boxes (**other than** those of **heading 71.13**); brush boxes, clothes brushes, nail brushes, hair brushes, combs (**other than** dress combs and pocket combs - **heading 71.13**); jugs, etc. Scent sprays are excluded (**heading 96.16**).

(C) **Thiết bị văn phòng và bàn làm việc** như lọ mực, giá để lọ mực, ke giữ sách, cái chặn giấy, dao đọc giấy.

(C) **Office or desk equipment** such as ink-pots, ink-stands, book-ends, paperweights, paper-knives.

(D) **Các vật dụng hút thuốc** như hộp xì gà và thuốc lá, lọ thuốc lá, gạt tàn, giá để bao diêm,...; nhưng **không bao gồm** các sản phẩm thuộc **nhóm 96.13** hoặc **96.14** (bật lửa châm thuốc lá và các loại bật lửa khác, tẩu hút thuốc, đót thuốc lá,...)

(D) **Smokers' requisites** such as cigar or cigarette boxes, tobacco jars, ashtrays, matchbox holders, etc.; but **not including** articles of **heading 96.13** or **96.14** (cigarette and other lighters, smoking pipes, cigarette holders, etc.)

(E) **Các sản phẩm khác dùng trong gia đình hoặc các mục đích tương tự**, ví dụ như tượng bán thân, tượng nhỏ và các hình tượng khác để trang trí nội thất; hộp nữ trang; vật trang trí giữa bàn, bình, lọ, chậu hoa trang trí; khung ảnh; đèn, giá để đèn nền, giá đỡ một hoặc nhiều cây nến, đèn treo nhiều ngọn; đồ trang trí mặt lò sưởi, các loại đĩa trang hoàng, mê day, huy hiệu (**loại trừ** những thứ dùng để trang điểm cá nhân); các cúp thể thao; vòi phun nước hoa,...

(E) **Other articles for domestic or similar use**, for example, busts, statuettes and other figures for interior decoration; jewel cases; table centre-pieces, vases, jardinières; picture frames; lamps, candelabra, candlesticks, chandeliers; mantelpiece ornaments, decorative dishes and plates, medals and medallions (**other than** those for personal adornment); sporting trophies; perfume burners, etc.

(F) **Các sản phẩm dùng trong tôn giáo** như hòm, chén thánh, bình đựng nước thánh, thánh giá, giá đỡ một hoặc nhiều cây nến, đèn.

(F) **Articles for religious use** such as reliquaries, chalices, ciborium, monstrances, crucifixes, candlesticks, lamps.

Nhóm này cũng bao gồm các **bán thành phẩm** và các **sản phẩm chưa hoàn thiện** của kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các **bộ phận** rời có thể nhận dạng của đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc, ví dụ như tay cầm bằng bạc cho bộ đồ ăn, mặt sau bằng bạc của các bàn chải vệ sinh,...

The heading also covers **unfinished** or **incomplete articles** of goldsmiths' or silversmiths' wares and identifiable **parts** of goldsmiths' or silversmiths' wares, for example, silver handles for tableware, silver backs for toilet brushes, etc.

Giống như đồ trang sức và **theo cùng điều kiện hạn chế liên quan đến các thành phần phụ**, hàng hóa thuộc nhóm này phải chứa kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; chúng cũng có thể chứa ngọc trai (tự nhiên, nhân tạo hoặc giả), đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo), đá giả, mai rùa, xà cừ, ngà voi, hổ phách (tự nhiên và thiêu kết), đá đen huyền hoặc san hô.

Like jewellery and **subject to the same reservation as regards minor constituents**, the goods of this heading must contain precious metal or metal clad with precious metal; they may also contain pearls (natural, cultured or imitation) precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed), imitation stones, tortoise-shell, mother of pearl, ivory, amber (natural or agglomerated), jet or coral.

Nhóm này **không bao gồm**:

The **heading excludes**:

(a) Ô dù, gậy đi bộ và các sản phẩm khác thuộc **nhóm 66.01** hoặc **66.02** có các phụ kiện bằng các vật liệu thuộc chương này, cũng như các bộ phận, phụ kiện và bộ phận phụ trợ của các sản phẩm này, toàn bộ hay từng phần bằng những vật liệu này (**nhóm 66.03**).

(a) Umbrellas, walking-sticks and other articles of **heading 66.01** or **66.02** having fittings in materials of this Chapter, as well as parts, fittings and accessories of these articles, wholly or partly of these materials (**heading 66.03**).

(b) Các sản phẩm thuộc **Chương 90** (ví dụ: ống nhòm và kính thiên văn).

(b) Articles of **Chapter 90** (e.g., binoculars and telescopes).

(c) Đồng hồ và đồng hồ đeo tay và hộp đựng đồng hồ (**Chương 91**).

(c) Clocks and watches and their cases (**Chapter 91**).

(d) Các nhạc cụ (**Chương 92**).

(d) Musical instruments (**Chapter 92**).

(e) Vũ khí và các bộ phận của chúng thuộc **Chương 93** (vũ khí đeo bên cạnh mình, súng ngắn, súng lục ổ quay,...).

(e) Arms and parts thereof of **Chapter 93** (side-arms, pistols, revolvers, etc.).

(f) Bình xịt dầu thơm và các loại bình xịt tương tự của các loại dùng cho mục đích vệ sinh cá nhân, và các đầu xịt của nó (**nhóm 96.16**).

(f) Scent and similar sprays of a kind used for toilet purposes, and heads therefor (**heading 96.16**).

(g) Các nguyên bản tác phẩm tượng tạc hoặc điêu khắc (nhóm 97.03); các đồ sưu tập thuộc nhóm 97.05 và đồ cổ thuộc nhóm 97.06 .	(g) Original statuary or sculptures (heading 97.03) collectors' pieces of heading 97.05 and antiques of heading 97.06 .
71.15 - Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.	71.15 - Other articles of precious metal or of metal clad with precious metal.
7115.10 - Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim	7115.10 - Catalysts in the form of wire cloth or grill, of platinum
7115.90 - Loại khác:	7115.90-Other
Nhóm này bao gồm tất cả các sản phẩm mà toàn bộ hoặc từng phần bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý mà không tạo thành đồ kim hoàn, các bán thành phẩm hoặc chưa hoàn thiện bằng đồ kim hoàn hoặc các bộ phận bằng đồ kim hoàn (nhóm 71.13) hoặc các đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc, các sản phẩm chưa hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn thiện bằng các đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc hoặc các bộ phận rời của chúng bằng các đồ vàng hoặc bạc (nhóm 71.14), và không được loại trừ theo các quy định của Chú giải 2(A) hoặc 3 của chương này.	This heading covers all articles wholly or partly of precious metal or metal clad with precious metal not constituting jewellery, unfinished or incomplete articles of jewellery or parts of jewellery (heading 71.13) or goldsmiths' or silversmiths' wares, unfinished or incomplete articles of goldsmiths' or silversmiths' wares or parts thereof (heading 71.14), and not excluded under the provisions of Note 2 (A) or 3 to this Chapter.
Nhóm này không bao gồm , ví dụ:	The heading does not cover , for example:
(a) Các sản phẩm mà trong đó kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý được biểu hiện chỉ như là thành phần phụ.	(a) Articles in which precious metal or metal clad with precious metal is present as minor constituents only.
(b) Các vật liệu khâu vô trùng trong phẫu thuật, các chất hàn răng và các hàng hóa khác thuộc Chương 30 .	(b) Sterile surgical suture materials, dental fillings and other goods of Chapter 30 .
(c) Vải dệt thuộc nhóm 58.09 và các hàng hóa khác thuộc Phần XI .	(c) Woven fabrics of heading 58.09 and other goods of Section XI .
(d) Máy móc, các dụng cụ cơ khí và các đồ điện và các bộ phận rời dễ nhận biết của chúng, thuộc Phần XVI (ví dụ: máy kéo sợi tổng hợp bằng bạch kim, ổ lăn chống ma sát; các ổ gối đỡ chịu lực chống ma sát; các bộ phận của máy móc hóa chất hoặc công nghiệp, các công tắc điện).	(d) Machinery, mechanical appliances and electrical goods and identifiable parts thereof, of Section XVI (for example, platinum extrusion spinnerets, anti-friction bearings, parts of chemical or industrial machinery, electrical contacts).
(e) Các sản phẩm thuộc Chương 90 (ví dụ: chân, tay, răng nhân tạo và các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể; đĩa cố định chỗ xương gãy, các dụng cụ phẫu thuật hoặc y học, hòa kế với cặp nhiệt điện bằng kim loại quý, các dụng cụ và thiết bị thí nghiệm và các bộ phận của chúng bằng vàng, bạc hoặc bạch kim); các sản phẩm thuộc Chương 91 (đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân), hoặc thuộc Chương 96 (ví dụ: bật lửa ga bằng bạch kim xốp).	(e) Articles of Chapter 90 (for example, artificial limbs, teeth and other artificial parts of the body; fracture plates, medical or surgical instruments, pyrometers with thermocouples of precious metals; laboratory instruments and apparatus and parts thereof of gold, silver or platinum); articles of Chapter 91 (clocks and watches), or of Chapter 96 (e.g., platinum-sponge gas lighters).
Do đó, nhóm này giới hạn ở các mặt hàng để sử dụng trong thí nghiệm hoặc kỹ thuật như nồi nấu kim loại, chén thử và một số dao trộn (ví dụ: bằng bạch kim hoặc bằng các kim loại thuộc nhóm bạch kim); bạch kim hoặc hợp kim bạch kim ở dạng tấm đan hoặc lưới để sử dụng như các chất xúc tác,...; bình (đã hoặc chưa được bọc lót hoặc được cách nhiệt, không được gắn lắp cũng như không được thiết kế để được lắp với thiết bị cơ và nhiệt; các anốt mạ điện. Các anốt bằng vàng có thể ở dạng tấm mỏng bằng vàng nguyên chất được cắt theo kích cỡ yêu cầu và được khoan tại hai góc để gắn các móc treo chúng trong các bể mạ điện. Anốt bằng bạc cũng có thể ở dạng này hoặc ở dạng các mặt cắt đáy ra có một mặt cắt ngang "dạng xương chó" và được khoan tại từng đầu mút. Anốt bằng bạch kim thường bao gồm hoặc là các tấm bạch kim gấp nếp nhỏ, hoặc là các dải mà một dải hẹp bằng bạch kim được hàn vào đó nhằm treo chúng trong bể mạ điện, hoặc lưới đan bằng bạch kim gắn với một mẫu dây bạch	This heading is therefore largely confined to articles for technical or laboratory use such as crucibles, cupels and certain spatulas (e.g., of platinum or metals of the platinum group); platinum or platinum alloy in the form of cloth or grill for use as catalysts, etc.; vessels (whether or not lined or heat-insulated), not fitted nor designed to be fitted with mechanical or thermal equipment; electroplating anodes. Gold anodes may be in the form of sheets of pure gold cut to the required size and drilled at two corners for attachment of hooks for suspending them in the electro-plating tank. Silver anodes may also be in this form or in the form of extruded sections having a "dog-bone" cross-section and drilled at each end. Platinum anodes usually consist either of small corrugated platinum sheets or strips to which a narrow strip of platinum has been welded for suspending them in the electrolytic plating tank or of platinum wire gauze fitted with a piece of

kim hoặc dải hẹp bằng lưới bạch kim để cho các mục đích treo chúng.

Nhóm này cũng bao gồm các sản phẩm như túi xách tay,..., mà trong đó kim loại quý hoặc kim loại phủ kim loại quý sẽ tạo ra cho sản phẩm này tính chất đặc trưng của nó. Những sản phẩm như thế có thể gắn ngọc trai, đá quý, đá bán quý, mai rùa,..., như là đồ lấp ráp hoặc đồ trang trí.

71.16 - Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo).

7116.10 - Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy

7116.20 - Bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)

Nhóm này bao gồm tất cả các sản phẩm (**trừ** những sản phẩm **bị loại trừ** theo Chú giải 2(B) và 3 của chương này), toàn bộ ngọc trai tự nhiên hoặc nhân tạo, đá quý hoặc bán quý, hoặc gồm một phần của ngọc trai tự nhiên hoặc nhân tạo hoặc đá quý hoặc bán quý, nhưng không chứa kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý (**trừ** khi chúng được coi như là thành phần phụ) (xem Chú giải 2(B) của chương này).

Vi vậy, nhóm này bao gồm:

(A) **Các đồ trang sức cá nhân và các sản phẩm trang trí khác** (ví dụ: khóa cài và các khung cho túi xách tay...; lược, bàn chải; hoa tai, khuy cài cổ tay áo, khuy may mặc và các sản phẩm tương tự) có chứa ngọc trai tự nhiên và nhân tạo, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo), đã được nạm dát hoặc gắn trên kim loại cơ bản (đã hoặc chưa được dát phủ kim loại quý), ngà voi, gỗ, chất dẻo,...

Nhóm này cũng bao gồm ngọc trai hoặc đá đã được phân loại theo kích cỡ, chất lượng, sự chuyển màu,... và tạo nên sản phẩm có thể sử dụng ngay như đồ kim hoàn. Nhưng nhóm này loại trừ ngọc trai hoặc đá chưa được phân loại, chỉ được xâu chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển mà không có bất cứ sự nạm dát hoặc gắn kim loại hoặc vật liệu khác nào; những sản phẩm này sẽ được xếp vào nhóm **71.01**, **71.03** hoặc **71.04** (xem Chú giải của các nhóm 71.01 đến 71.03).

Theo Chú giải 2(B) của chương này, các hàng hóa thuộc nhóm này có thể chứa kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý như những thành phần phụ (ví dụ: một vòng cổ bằng ngọc trai với một móc cài bằng vàng). Mặt khác nhóm này **không bao gồm** hàng hóa (ví dụ: như hoa tai với kẹp bằng vàng) mà trong đó kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý mà tỷ lệ của chúng lớn hơn các thành phần phụ (**nhóm 71.13**).

(B) **Các sản phẩm khác** mà toàn bộ hoặc từng phần của đá quý, hoặc đá bán quý; những sản phẩm này cũng có thể chứa các vật liệu khác gồm cả kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý, **với điều kiện** là kim loại quý hoặc kim loại phủ kim loại quý được biểu hiện chỉ như những thành phần phụ. Theo những điều kiện này, nhóm này do đó mà bao gồm cây thánh giá và các vòng (thường bằng mã não), vòng xuyên (trừ các vòng đồng hồ đeo tay), ly và tách (thường bằng garnet); tượng nhỏ và các đồ trang trí (ví dụ: bằng ngọc bích); cối giã và chày (ví

platinum wire or narrow strip of platinum gauze for suspension purposes.

This heading also covers articles such as handbags, etc., in which the precious metal or metal clad with precious metal gives the article its essential character. Such articles may incorporate pearls, precious stones, semi-precious stones, tortoise-shell, etc., as fittings or ornamentation.

71.16 - Articles of natural or cultured pearls, precious or semiprecious stones (natural, synthetic or reconstructed).

7116.10 - Of natural or cultured pearls

7116.20 - Of precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed)

This heading covers all articles (**other than** those **excluded** by Notes 2 (B) and 3 to this Chapter), wholly of natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones, or consisting partly of natural or cultured pearls or precious or semi-precious stones, but not containing precious metals or metals clad with precious metal (**except** as minor constituents) (see Note 2 (B) to this Chapter).

It thus includes:

(A) **Articles of personal adornment and other decorated articles** (e.g., clasps and trames for handbags, etc; combs, brushes; earrings; cuff-links, dress-studs and the like) containing natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed), set or mounted on base metal (whether or not plated with precious metal), ivory, wood, plastics, etc.

It includes pearls or stones graded according to size, quality, shade, etc., and constituting an article ready for use as jewellery. But the heading **excludes** ungraded or graded pearls and ungraded stones merely temporarily strung for facility of transport without any setting or fitting of metal or other material; these fall in **heading 71.01**, **71.03** or **71.04** (see Explanatory Notes to headings 71.01 to 71.03).

Under Note 2 (B) to this Chapter the goods of this heading may contain precious metal or metal clad with precious metal as minor constituents (e.g., a pearl necklace with a gold fastener). On the other hand the heading **does not cover** goods (e.g., ear-rings with gold clips) in which the precious metal or metal clad with precious metal amounts to more than minor constituents (**heading 71.13**).

(B) **Other articles** consisting wholly or partly of precious or semiprecious stones; these may also contain other materials including precious metal or metal clad with precious metal, **provided that** the precious metal or metal clad with precious metal is present as minor constituents only. Subject to these conditions, the heading therefore covers crosses and rings (frequently in agate), bracelets (other than wrist-watch bracelets), goblets and cups (often in garnet); statuettes and ornamental articles (e.g., of jade);

dụng cụ bằng mã não); lưỡi dao hoặc ổ trục đỡ bằng mã não hoặc bằng đá quý hoặc đá bán quý khác cho các thiết bị cân; các thanh dẫn xe sợi bằng mã não; các nút trang trí với phần trên bằng mã não ...; các dụng cụ đánh bóng bằng mã não dùng cho mạ vàng, cho việc đánh bóng da, giấy các vòng mã não cho cần câu, dao đục giấy, giá để lọ mực, cái chặn giấy, gạt tàn thuốc lá (ví dụ: bằng mã não hoặc đá onix).

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Hàng hóa thuộc **Chương 82** với một phần gia công bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp và tái tạo) trên nền kim loại cơ bản, cacbua kim loại hoặc gốm kim loại, đã hoặc chưa được lắp ráp (ví dụ: kim cương của dao cắt kính đã gắn).

(b) Máy móc, các dụng cụ cơ khí hoặc đồ điện và các bộ phận của nó thuộc **Phần XVI**, (xem Chú giải 3 (k) cho chương này).

(c) Các sản phẩm thuộc **Chương 90**, như các phần tử quang học bằng thạch anh đã hoặc chưa được gắn, thích hợp cho việc lắp các dụng cụ hoặc thiết bị.

(d) Đá quý hoặc đá bán quý đã gia công, đã hoặc chưa được gắn, là các bộ phận của đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân, hoặc là các bộ phận thích hợp cho việc sử dụng cả trong đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân và cả trong các mặt hàng khác (xem Chú giải 4 cho **Chương 91**).

71.17 - Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác.

- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ kim loại quý:

7117.11 - - Khuy măng sét và khuy rời

7117.19 - - Loại khác

7117.90 - Loại khác

Theo mục đích của nhóm này, khái niệm **đồ trang sức**, như được định nghĩa trong Chú giải 11 của chương này, được hạn chế cho các đồ trang sức cá nhân nhỏ, như những sản phẩm được liệt kê trong mục (A) của Chú giải cho nhóm 71.13, ví dụ: nhẫn, vòng xuyên (trừ các dây đồng hồ đeo tay), vòng đeo cổ, hoa tai, khuy măng sét, ..., **nhưng không bao gồm** các cúc áo và các sản phẩm khác thuộc **nhóm 96.06**, hoặc các lược chải quần áo, chải tóc hoặc các sản phẩm tương tự, và ghim cài tóc thuộc **nhóm 96.15**, với điều kiện chúng không gắn với kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý (trừ trường hợp các kim loại này được xem như là chất để mạ hoặc như các thành phần phụ theo định nghĩa trong Chú giải 2(A) của chương này, ví dụ: các chữ lồng, vòng sắt đẽm, măng sông và vành viền) và cũng không gắn ngọc trai tự nhiên hoặc nhân tạo, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo).

Nhóm này cũng bao gồm các sản phẩm chưa hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn thiện đồ trang sức làm bằng chất liệu khác (hoa tai, vòng xuyên, vòng cổ,...) như:

(a) Vòng bán thành phẩm, bao gồm dây nhôm đã xử lý anốt, thường được xoắn hoặc đã gia công bề mặt, đã hoặc chưa gắn với một khóa cài thô chưa chế biến, đôi khi được sử dụng như hoa tai mà không cần gia công thêm;

mortars and pestles (e.g., in agate); knife edges or bearings of agate or other precious or semi-precious stones for weighing apparatus; agate thread spinning guides; decorative corks with heads of agate, etc.; agate burnishing tools used for gilding, for polishing leather, paper, etc.; agate rings for fishing rods, paper-knives, ink-stands, paperweights, ashtrays (e.g., of agate or onyx).

The heading **does not cover**:

(a) Goods of **Chapter 82** with a working part of precious or semiprecious stones (natural, synthetic or reconstructed) on a support of base metal, metal carbide or cermet, whether or not assembled (e.g., mounted glaziers' diamonds).

(b) Machinery, mechanical appliances or electrical goods and parts thereof of **Section XVI**, (see Note 3 (k) to this Chapter).

(c) Articles of **Chapter 90**, such as mounted or unmounted optical elements of quartz, suitable for fitting to instruments or appliances.

(d) Worked precious or semi-precious stones, mounted or not, being parts of clocks or watches, or parts suitable for use both in clocks or watches and in other articles (see Note 4 to **Chapter 91**).

71.17 - Imitation jewellery.

- Of base metal, whether or not plated with precious metal:

7117.11 - - Cuff-links and studs

7117.19 - - Other

7117.90 - Other

For the purposes of this heading, the expression **imitation jewellery**, as defined in Note 11 to this Chapter, is restricted to small objects of personal adornment, such as those listed in paragraph (A) of the Explanatory Note to heading 71.13, e.g., rings, bracelets (other than wrist-watch bracelets), necklaces, ear-rings, cuff-links, etc., **but not including** buttons and other articles of **heading 96.06**, or dress combs, hair-slides or the like, and hair-pins of **heading 96.15**, provided they do not incorporate precious metal or metal clad with precious metal (except as plating or as minor constituents as defined in Note 2 (A) to this Chapter, e.g., monograms, ferrules and rims) nor natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed).

The heading also covers unfinished or incomplete articles of imitation jewellery (ear-rings, bracelets, necklaces, etc.), such as:

(a) Semi-finished split rings, consisting of anodised aluminium wire, usually twisted or surface worked, whether or not fitted with a crude clasp, sometimes used as ear-rings without further working;

(b) Các họa tiết trang trí bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được đánh bóng, được gắn bởi một mắt xích nhỏ vào những dải có chiều dài không xác định.

Cần chú ý rằng những đồ sử dụng cá nhân thuộc loại thường được để trong túi, túi xách tay hoặc mang trên người, như những sản phẩm được liệt kê ở mục (B) của Chú giải cho nhóm 71.13 (hộp đựng thuốc lá, hộp phấn,...) **sẽ không được coi như đồ trang sức làm bằng chất liệu khác.**

Nhóm này cũng **không bao gồm:**

(a) Các sản phẩm được nêu rõ trong Chú giải 3 của chương này.

(b) Các sản phẩm thuộc **nhóm 83.08** (khóa thắt lưng, móc cài khóa thắt lưng, móc cài, móc, khoen,...).

71.18 - Tiền kim loại (+).

7118.10 - Tiền kim loại (trừ tiền vàng), không được coi là tiền tệ chính thức

7118.90 - Loại khác

Nhóm này áp dụng cho những đồng tiền kim loại bằng kim loại bất kỳ (kể cả kim loại quý) theo trọng lượng và hình dáng tạo mẫu trang trí được quy định chính thức, được phát hành dưới sự kiểm soát của chính phủ như một loại tiền tệ chính thức. Các đồng tiền kim loại riêng lẻ hoặc bộ đồng tiền kim loại mà là tiền tệ chính thức phát hành trong quốc gia thì được phân loại trong nhóm này, ngay cả khi chúng được đem bán công khai trong các trường hợp trưng bày. Nhóm này gồm cả tiền kim loại không còn giá trị tiền tệ hợp pháp nhưng **loại trừ** những đồ sưu tầm của các nhà sưu tập (xem Chú giải của **nhóm 97.05**).

Tiền kim loại được làm bằng cách dập nổi các phiôi từ kim loại tấm; những phiôi này sau đó được dập với những khuôn dập thích hợp để tạo ra được đồng thời các đường nét trên cả hai mặt.

Nhóm này **không bao gồm:**

(a) Huy chương ngay cả khi được dập cùng một cách như tiền kim loại; những huy chương này thường được xếp **vào nhóm 71.13, 71.14 hoặc 71.17** hoặc nhóm 83.06 (xem các Chú giải tương ứng).

(b) Tiền kim loại được gắn trên trâm cài đầu, ghim hoa cài ở cổ áo, ghim cài cà vạt hoặc các đồ trang sức cá nhân khác (**nhóm 71.13 hoặc 71.17**).

(c) Tiền kim loại bị vỡ, cắt hoặc dập nát thuộc dạng có thể sử dụng được chỉ như kim loại phế thải và phế liệu

o
o o

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 7118.10

Phân nhóm này bao gồm:

(1) Tiền kim loại có giá trị tiền tệ hợp pháp nhưng không được đưa vào lưu thông.

(b) Ornamental motifs of base metal, whether or not polished, assembled by small links into strips of indefinite length.

It is to be noted that articles of personal use of a kind normally carried in the pocket, in the handbag or on the person, such as those listed in paragraph (B) of the Explanatory Note to heading 71.13 (cigarette cases, powder boxes, etc.) **are not regarded as imitation jewellery.**

The heading also **excludes:**

(a) Articles specified in Note 3 to this Chapter.

(b) Articles of **heading 83.08** (buckles, buckle-clasps, clasps, hooks, eyelets, etc.).

71.18 - Coin (+).

7118.10 - Coin (other than gold coin), not being legal tender

7118.90-Other

This heading applies to coins of any metal (including precious metals) of officially prescribed weight and design, issued under government control for use as legal tender. Consignments of individual coins or of sets of coins which are legal tender in the country of issue are classified in this heading even if they are put up for general sale in presentation cases. The heading includes coin which is no longer legal tender but it **excludes** collectors' pieces (see Explanatory Note to **heading 97.05**).

Coins are made by stamping out blanks from sheet metal; these are then "struck" with the appropriate dies to produce simultaneously the designs on the two faces.

The heading **does not cover:**

(a) Medals even if "struck" in the same way as coins; these usually fall in **heading 71.13, 71.14 or 71.17** or heading 83.06 (see corresponding Explanatory Notes).

(b) Coins mounted in brooches, tie-pins or other objects of personal adornment (**heading 71.13 or 71.17**).

(c) Broken, cut or battered coins of a kind usable only as scrap or waste metal.

o
o o

Subheading Explanatory Note.

Subheading 7118.10.

This subheading includes:

(1) Coins which were legal tender but have been withdrawn from circulation.

(2) Tiền kim loại được dập ở một nước được đưa vào lưu thông ở nước khác, tại thời điểm đưa qua biên giới, chúng chưa được cấp có thẩm quyền phát hành để có giá trị hợp pháp.

(2) Coins struck in one country to be put into circulation in another country; at the time of crossing the frontier, they are not yet issued legal tender by the competent authority.

*
* *

*
* *

PHỤ LỤC

ANNEX

Danh mục các loại đá quý hoặc bán quý được xếp trong nhóm 71.03

List of precious or semi-precious stones falling in heading 71.03.

Tên khoáng	Tên Thương mại	Mineral	Commercial name
Amblygonite	Amblygonite	Amblygonite	Amblygonite
	Montebrasite Amphiboles (group of)		Montebrasite Amphiboles (group of)
Actinolite	Actinolite, Nephrite, Jade	Actinolite	Actinolite, Nephrite, Jade
Tremolite	Tremolite	Tremolite	Tremolite
Rhodonite	Rhodonite	Rhodonite	Rhodonite
Andalusite	Andalusite	Andalusite	Andalusite
	Chiasolite		Chiasolite
Apatite	Apatite (all colours)	Apatite	Apatite (all colours)
Aragonite	Aragonite, Ammolite	Aragonite	Aragonite, Ammolite
Axinite	Axinite	Axinite	Axinite
Azurite	Azurite (Chessylite)	Azurite	Azurite (Chessylite)
	Azurite-Malachite		Azurite-Malachite
Benitoite	Benitoite	Benitoite	Benitoite
Beryl	Emerald	Beryl	Emerald
	Aquamarine		Aquamarine
	Colourless Beryl-Goshenite		Colourless Beryl-Goshenite
	Yellow Beryl		Yellow Beryl
	Pink Beryl-Morganite		Pink Beryl-Morganite
	Heliodor		Heliodor
	Golden Beryl		Golden Beryl
	Green Beryl		Green Beryl
	Red Beryl, Bixbite		Red Beryl, Bixbite
Beryllonite	Beryllonite	Beryllonite	Beryllonite
Brazilianite	Brazilianite	Brazilianite	Brazilianite
Calcite	Calcite	Calcite	Calcite
Cassiterite	Cassiterite	Cassiterite	Cassiterite
Cerussite	Cerussite	Cerussite	Cerussite
Chrysoberyl	Chrysoberyl	Chrysoberyl	Chrysoberyl
	Chrysoberyl Cat's-eye		Chrysoberyl Cat's-eye
	Alexandrite		Alexandrite
	Alexandrite Cat's-eye		Alexandrite Cat's-eye

Chrysocolla	Chrysocolla	Chrysocolla	Chrysocolla
Cordierite	Cordierite	Cordierite	Cordierite
	Iolite		Iolite
Corundum	Ruby	Corundum	Ruby
	Star-Ruby		Star-Ruby
	Sapphire		Sapphire
	Star-Sapphire		Star-Sapphire
	Sapphire Cat's-eye		Sapphire Cat's-eye
	Sapphire or Corundum with colour designation		Sapphire or Corundum with colour designation
	Padparadschah (orange)		Padparadschah (orange)
	Black Star-Sapphire, etc.		Black Star-Sapphire, etc.
Danburite	Danburite	Danburite	Danburite
Datolite	Datolite	Datolite	Datolite
Diaspore	Diaspore	Diaspore	Diaspore
Dumortierite	Dumortierite	Dumortierite	Dumortierite
Epidote	Epidote	Epidote	Epidote
Euclase	Euclase	Euclase	Euclase
Feldspar (group of)		Feldspar (group of)	
Albite	Albite	Albite	Albite
	Maw-sit-sit/Jadeite Albite		Maw-sit-sit/Jadeite Albite
	Labradorite		Labradorite
	Labradorite, Spectrolite		Labradorite, Spectrolite
Microcline	Amazonite, Microcline	Microcline	Amazonite, Microcline
Oligoclase	Aventurine Feldspar	Oligoclase	Aventurine Feldspar
	Sunstone		Sunstone
Orthoclase	Orthoclase (yellow)	Orthoclase	Orthoclase (yellow)
	Moonstone		Moonstone
Fluorite	Fluorite	Fluorite	Fluorite
(Fluorspar)	(Fluorspar)	(Fluorspar)	(Fluorspar)
Garnet (group of)		Garnet (group of)	
Almandine	Garnet, Almandine	Almandine	Garnet, Almandine
	Garnet, Rhodolite		Garnet, Rhodolite
Andradite	Garnet, Andradite	Andradite	Garnet, Andradite
	Garnet, Demantoid		Garnet, Demantoid
	Garnet, Melanite		Garnet, Melanite
Grossular	Garnet, Grossular varied colours	Grossular	Garnet, Grossular varied colours
	Garnet, Grossular Chrome		Garnet, Grossular Chrome
	Tsavorite		Tsavorite
	Garnet, Hessonite		Garnet, Hessonite
Pyrope	Garnet, Pyrope	Pyrope	Garnet, Pyrope

Spessartite	Garnet, Spessartite	Spessartite	Garnet, Spessartite
Hematite	Hematite	Hematite	Hematite
Idocrase	Idocrase	Idocrase	Idocrase
	Vesuvianite		Vesuvianite
	Californite		Californite
Komerupine	Komerupine	Komerupine	Komerupine
Kyanite	Kyanite	Kyanite	Kyanite
Lazurite	Lazurite	Lazurite	Lazurite
	Lapis-lazuli		Lapis-lazuli
	Lapis		Lapis
Lazulite	Lazulite	Lazulite	Lazulite
Malachite	Malachite	Malachite	Malachite
Marcasite	Marcasite	Marcasite	Marcasite
Obsidian (volcanic glass)	Obsidian	Obsidian (volcanic glass)	Obsidian
Olivine	Peridot	Olivine	Peridot
Opal	Opal, Black Opal	Opal	Opal, Black Opal
	Boulder Opal		Boulder Opal
	Fire Opal		Fire Opal
	Harlequin Opal		Harlequin Opal
	Moss Opal, Prase Opal		Moss Opal, Prase Opal
	Opal Matrix		Opal Matrix
	Water Opal		Water Opal
	Wood Opal		Wood Opal
Prehnite	Prehnite	Prehnite	Prehnite
Pyrites	Pyrites (Marcasite)	Pyrites	Pyrites (Marcasite)
Pyrophyllite	Pyrophyllite	Pyrophyllite	Pyrophyllite
Pyroxene (group of)		Pyroxene (group of)	
Diopside	Diopside	Diopside	Diopside
	Star-Diopside		Star-Diopside
Enstatite-Hypersthene	Enstatite-Hypersthene	Enstatite-Hypersthene	Enstatite-Hypersthene
Jadeite	Jadeite, Jade	Jadeite	Jadeite, Jade
	Chloromelanite		Chloromelanite
Spodumene	Spodumene (all colours)	Spodumene	Spodumene (all colours)
	Kunzite		Kunzite
	Hiddenite		Hiddenite
Quartz	Agate (various colours)	Quartz	Agate (various colours)
	Fire Agate		Fire Agate
	Onyx		Onyx
	Sardonyx		Sardonyx
	Amethyst		Amethyst
	Aventurine Quartz		Aventurine Quartz

	Aventurine		Aventurine
	Blue Quartz		Blue Quartz
	Chalcedony		Chalcedony
	Chrysoprase		Chrysoprase
	Citrine, yellow quartz		Citrine, yellow quartz
	Cornelian		Cornelian
	Green Quartz, Prasiollite		Green Quartz, Prasiollite
	Heliotrope, Bloodstone, Jasper		Heliotrope, Bloodstone, Jasper
	Multicoloured Jasper		Multicoloured Jasper
	Orbicular Jasper		Orbicular Jasper
	Silex		Silex
	Morion, Cairngorm		Morion, Cairngorm
	Moss-Agate		Moss-Agate
	Agate Dendritic		Agate Dendritic
	Banded Agate		Banded Agate
	Prase		Prase
	Quartz Cat's-eye		Quartz Cat's-eye
	Quartz Falcon's-eye		Quartz Falcon's-eye
	Quartz Tiger's-eye		Quartz Tiger's-eye
	Rock Crystal, Quartz		Rock Crystal, Quartz
	Rose Quartz		Rose Quartz
	Smoky Quartz		Smoky Quartz
	Violet Quartz		Violet Quartz
Rhodochrosite	Rhodochrosite	Rhodochrosite	Rhodochrosite
Scapolite	Scapolite	Scapolite	Scapolite
Serpentine	Bowenite	Serpentine	Bowenite
	Serpentine		Serpentine
	Verd Antique		Verd Antique
	Williamsite		Williamsite
Sinhalite	Sinhalite	Sinhalite	Sinhalite
Socialite	Sodalite	Socialite	Sodalite
Smithsonite	Smithsonite, Bonamite	Smithsonite	Smithsonite, Bonamite
Sphalerite	Sphalerite Blende	Sphalerite	Sphalerite Blende
Spinel	Spinel (all colours)	Spinel	Spinel (all colours)
	Pleonaste Black Spinel		Pleonaste Black Spinel
Sphene (Titanite)	Sphene	Sphene (Titanite)	Sphene
Topaz	Topaz (all colours)	Topaz	Topaz (all colours)
Tourmaline	Tourmaline (all colours)	Tourmaline	Tourmaline (all colours)
	Anchroite		Anchroite
	Dravite		Dravite

	Indigolite		Indigolite
	Rubellite		Rubellite
	Tourmaline Cat's-eye		Tourmaline Cat's-eye
Tugtupite	Tugtupite	Tugtupite	Tugtupite
Turquoise	Turquoise	Turquoise	Turquoise
	Turquoise Matrix		Turquoise Matrix
Variscite	Variscite	Variscite	Variscite
Verdite	Verdite	Verdite	Verdite
Vesuvianite (see Idocrase)	Zircon (all colours)	Vesuvianite (see Idocrase)	Zircon (all colours)
Zircon	Zoisite (all colours)	Zircon	Zoisite (all colours)
Zoisite	Tanzanite	Zoisite	Tanzanite
	Thulite		Thulite

PHẦN XV

KIM LOẠI CƠ BẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG KIM LOẠI CƠ BẢN

Chú giải.

1. Phần này không bao gồm:

(a) Sơn, mực hoặc các sản phẩm khác đã được pha chế với chất cơ bản là vảy hoặc bột kim loại (các nhóm từ 32.07 đến 32.10, 32.12, 32.13 hoặc 32.15);

(b) Hợp kim ferro-xeri hoặc các hợp kim tự cháy khác (nhóm 36.06);

(c) Mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng thuộc nhóm 65.06 hoặc 65.07;

(d) Khung ô hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 66.03;

(e) Hàng hóa thuộc Chương 71 (ví dụ, hợp kim kim loại quý, kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý, đồ trang sức làm bằng chất liệu khác);

(f) Các sản phẩm thuộc Phần XVI (máy móc, các thiết bị cơ khí và đồ điện);

(g) Đường ray đường sắt hoặc đường ray tàu điện đã được lắp ráp (nhóm 86.08) hoặc các sản phẩm khác thuộc Phần XVII (xe, tàu và thuyền, phương tiện bay);

(h) Dụng cụ hoặc thiết bị phụ tùng thuộc Phần XVIII, kể cả dây cót của đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian khác;

(ij) Các viên chì nhỏ được chế tạo để sản xuất đạn dược (nhóm 93.06) hoặc các sản phẩm khác thuộc Phần XIX (vũ khí và đạn dược);

(k) Các mặt hàng thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, khung nệm, đèn (luminaires) và bộ đèn, biển hiệu được chiếu sáng, nhà lắp ghép);

(l) Các sản phẩm thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ, thiết bị thể thao);

(m) Giàn, sàng bằng tay, khuy, bút máy, quần bút chì, ngòi bút, chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các sản phẩm tương tự hoặc

SECTION XV

BASE METALS AND ARTICLES OF BASE METAL

Notes.

1. This Section does not cover:

(a) Prepared paints, inks or other products with a basis of metallic flakes or powder (headings 32.07 to 32.10, 32.12, 32.13 or 32.15);

(b) Ferro-cerium or other pyrophoric alloys (heading 36.06);

(c) Headgear or parts thereof of heading 65.06 or 65.07;

(d) Umbrella frames or other articles of heading 66.03;

(e) Goods of Chapter 71 (for example, precious metal alloys, base metal clad with precious metal, imitation jewellery);

(f) Articles of Section XVI (machinery, mechanical appliances and electrical goods);

(g) Assembled railway or tramway track (heading 86.08) or other articles of Section XVII (vehicles, ships and boats, aircraft);

(h) Instruments or apparatus of Section XVIII, including clock or watch springs;

(ij) Lead shot prepared for ammunition (heading 93.06) or other articles of Section XIX (arms and ammunition);

(k) Articles of Chapter 94 (for example, furniture, mattress supports, luminaires and lighting fittings, illuminated signs, prefabricated buildings);

(l) Articles of Chapter 95 (for example, toys, games, sports requisites);

(m) Hand sieves, buttons, pens, pencil-holders, pen nibs, monopods, bipods, tripods and similar articles or other